

# LỊCH ĐẠI TAM BẢO KÝ

## QUYỂN 3

(Qua các triều đại: Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Chu và Đại Tỳ).

Nói về niên đại các đời vua sau thì từ đời Tam Hoàng Thiên hạ chỉ có một chúa, và suốt cả hai thời Tiên Hán cùng Hậu Hán không thể có hai tôi. Nhưng kể từ đời Ngụy tấn cho đến đời Đại Tỳ chúng ta đây trị vì thì số thành ấp kinh đô được dựng lên khác nào lông nhím muôn màu muôn vẻ hai mươi hai nước thì có hai mươi hai kinh đô, trong đó Ngô có một, Tần có ba và Lương, Ngụy, Tề, Trần... cả tám nước này tuy nói là bảo trì nghi chế cũ nhưng điều tuyên dịch Kinh Phật cốt giữ gìn Tam bảo được lâu dài để tử sinh được nhờ cậy. Do đó mà kẻ chuyên làm thiện vốn để đức về sau, cho nên cần ghi chép lại cho mọi đời đều noi gương. Nhưng các danh mục ghi chép không được tiếp nối liên tục. Như ở thời Bá chủ thì trong mười nước đã có bốn nước không xiển dương truyền bá Thánh giáo, nên đối với sự việc không biết noi theo sự tu hành. Đến nay thì mỗi nước đều căn cứ ngày quyển Chí Thư của mình nêu sơ lược các sự việc qua các niên đại. Ngõ hầu hiểu biết về việc mạnh yếu, việc bắt đầu và kết thúc hoặc sự hưng phế của các triều đại.

Như năm tân sửu năm thứ hai niên hiệu Hoàng Sơ của Tào Ngụy Văn Đế thì có Lưu Bị đóng đô ở nước Thục xưng là nhà Hán, gồm hai đời vua trị vì bốn mươi ba năm sau đó lại thuộc về Ngụy Văn Đế.

Ở đời Tây Tấn, năm Nhâm Tuất, năm đầu của niên hiệu An Ngươn của vua huệ Đế, có Trương Quỹ khởi nghiệp ở Lương Châu xưng là nhà Lương. Đó là thời Tiên Lương, gồm bảy vua kéo dài sáu mươi hai năm. Rồi lại thuộc về đời Tiền Tần là Phù Vĩnh Cố.

Đời Tấn huệ Đế, năm Giáp Tý là năm đầu niên hiệu Vĩnh An, thì có Lưu Uyên dựng nghiệp ở Bình Dương. Lúc đầu tiên gọi là nhà Hán, về sau lại xưng là nhà Triệu. Đó là Tiền Triệu, gồm bốn đời vua kéo dài hai mươi sáu năm, về sau lại thuộc về hậu Triệu là Thạch Lạc.

Cũng cùng năm đầu niên hiệu Vĩnh An thì Lý Hùng khởi lên ở

nước Thục, ban đầu gọi là Đại Thành về sau đổi xưng là nhà Hán, gồm bốn vua kéo dài bốn mươi bốn năm, sau đó bị Tấn Mục tiêu diệt.

Về đời Đông Tấn, ngày năm Canh Thìn năm thứ ba niên hiệu Thái Hưng của vua Ngươn Đế, thì Thạch Lạc mới nổi lên ở nước Tương, về sau dời đô về huyện Nghiệp và xưng là nhà Triệu. Đó là Hậu Triệu, gồm bốn đời vua, đến Nhiễm Mẫn là ba mươi lăm năm, rồi thuộc ngày nhà Tiền Yên là Mộ Dung Tuấn.

Năm Ất Mão năm thứ mười một niên hiệu Vĩnh Hòa của Tấn Mục thì Mộ Dung Tuấn sáng nghiệp ở Huỳnh Long, sau dời đô về Huyện Nghiệp xưng hiệu là nhà Yên. Đó là Tiền Yên, gồm hai vua, trị vì mười chín năm. Về sau mất ngày tay Tiền Tần Phù Vĩnh Cố.

Năm Bính Tuất, tức năm thứ mười một niên hiệu Thái Ngươn của Tấn Hiếu Võ, thì Mộ Dung Thùy khởi nghiệp ở Trung Sơn, về sau lại nổi nghiệp nhà Yên. Đó là Hậu Yên. Sau dời đô về Huỳnh Long, gồm năm đời vua, trị vì hai mươi sáu năm. Về sau lại thuộc về nhà Bắc Yên là Phùng Bạt.

Đến năm Đinh Hợi là năm thứ mười hai, thì Lữ Quang dựng nghiệp ở Lương Châu lại lấy hiệu là nhà Lương. Đây là Hậu Lương, gồm bốn vua trị vì mười sáu năm. Về sau lại thuộc ngày diêu Hưng đời Hậu Tần. Năm Đinh Dậu, năm đầu niên hiệu Long An của Tấn An Đế, thì Ngốc Phát Ô Hồ khởi nghiệp ở Tây Bình, cũng lấy hiệu là nhà Lương. Đây là Nam Lương, có ba đời vua trị vì mười tám năm. Sau lại thuộc về Khất Phục Sát Bàn nhà Tây Tần.

Đến năm Mậu Tuất năm thứ hai thì Mộ Dung Đức khởi nghiệp ở Quảng Cố, cũng lấy hiệu là nhà Yên. Đây là Nam Yên, có hai đời vua, trị vì mười ba năm. Sau lại bị Tấn An Đế tiêu diệt.

Đến năm Canh Tý năm thứ tư, thì Lý Cao dựng nghiệp ở Đôn Hoàng, cũng lấy hiệu là nhà Lương. Đây là Tây Lương, có hai đời vua trị vì hai mươi hai năm. Sau mất về tay của Trử Cừ Mông Tốn thuộc Bắc Lương.

Năm Đinh Mùi năm thứ ba niên hiệu Nghĩa Hi đời Tấn An Đế thì có Hách Liên Bột Bột dựng nghiệp ở Sóc Mạc, đóng đô thống lãnh cả muôn thành trì, gọi là nhà Đại Hạ, gồm ba vua trị vì hai mươi lăm năm. Về sau lại thuộc Thái Võ nhà Bắc Ngụy.

Đến năm Canh Tuất, năm thứ sáu, Phùng Bạt khởi binh diệt nhà Hậu Yên, đóng đô ở Xương Lê, xưng hiệu là Đại Yên. Đó là Bắc Yên, gồm hai đời vua trị vì hai mươi tám năm. Về sau cũng thuộc ngày tay Thái Võ nhà Bắc Ngụy.

Đến năm Kỷ Mão, niên hiệu Ngươn Gia thứ mười sáu đời Tống

Văn Đế, tức niên hiệu Thái Diên thứ năm của Bắc Ngụy, thì Thái Võ kéo quân Tây chinh đánh diệt nước Bắc Lương. Từ đó việc các nước thôn tính nhau cho đến hết, chỉ còn lại nước Bắc Ngụy.

Đến năm Giáp Tuất, năm đầu niên hiệu Long Xương đời Tề Minh Đế, tức niên hiệu Thái Hòa thứ mười tám của Bắc Ngụy, thì Hiếu Văn Nam dời đô về Lạc Ấp. Đến năm Giáp Dần niên hiệu Đại Thông năm thứ sáu của Lương Võ Đế, nhằm ngày năm thứ ba niên hiệu Vĩnh Hi của Nam Ngụy. Võ Đế là Ngươn Tuần dời đô về phía Tây là Trường An. Đây là căn cứ theo Vũ Văn Hắc Thái của Chu Thái Tổ.

Tề Thái Tổ là Cao Hoan riêng lập con của Thanh Hà Vương là Nguyên Thiện Kiến lên làm vua, đóng đô ở phía Bắc đất Nghiệp. Do duyên cơ đó mà chia làm Tây và Đông Ngụy.

Năm Ất Hợi, năm thứ tư niên hiệu Thừa Thánh, Lương Hiếu Nguyên Đế tên là Dịch, đóng đô ở Giang Lăng, bị nhà Tây Ngụy diệt. Từ đó thì Nam Triều triều tính theo lịch số của Bắc Triều. Năm đó là năm thứ hai niên hiệu Hậu Ngươn nhà Ngụy. Cháu của Tiêu Diễn là Sát được Ngụy Vương ban cho được nối dõi cơ đồ nhà Lương. Đó gọi là Hậu Lương. Đã phải nương nhờ người khác thì đất nước chỉ là ảo ảnh. Nhà Chu nhận nhà Ngụy nhường ngôi cho, nhân đó mà đứng vững. Nhưng vẫn đóng đô ở Giang Lăng, gồm ba đời vua, trị vì được ba mươi ba năm và dứt mất ngày năm Đinh Mùi thuộc niên hiệu Khai Hoàng thứ bảy.

Năm Canh Tý, năm đầu niên hiệu Hoàng Sơ thì Ngụy Văn Đế đầu tiên được nhà Hậu Hán nhường ngôi cho. Sang năm thứ hai là năm Tân Sửu thì thiên hạ chia làm ba, suốt cả năm mười chín năm.

Đến năm Kỷ Hợi, thuộc niên hiệu Hàm Ninh năm thứ năm của Tấn Võ Đế thì khắp nước phép tắc văn pháp lại giống nhau suốt hai mươi ba năm.

Đến năm Tân Dậu, năm đầu niên hiệu Vĩnh Ninh đời Tấn Huệ Đế thì đất đai bị chia cắt tranh nhau mà kiến lập kinh đô đất nước.

Cho đến nay là năm Kỷ Dậu, niên hiệu Khai Hoàng thứ chín trong khoảng thời gian hai trăm tám mươi tám năm. Cho nên thực nghĩ từ trước nay thời vận đổi thay khác nào bốn mùa hết lạnh rồi nóng.

Từ đời nhà Đại Lương trở về sau thì chánh sách Vương Đạo rộng mở trùm khắp cả chín châu. Xe chở kinh sách về đến nay đã được chín năm, công hóa độ khắp muôn dân, đâu phải chỉ riêng có nhà Ngụy? Đến đời Đại Tùy suốt cả bốn mươi bốn năm. Tính ra từ các vị vua trước đã trị vì trong suốt thời gian có đến ba trăm bảy mươi tám năm, cả thấy có bảy đời vua với năm kinh đô. Sách Thế Lục đã chép như thế.

**A. NIÊN ĐẠI TRỊ VÌ CỦA CÁC VUA:****I. Về nhà Ngụy thì gồm có:**

- Ngụy Văn Đế trị vì bảy năm, đóng đô ở Lạc dương.
- Ngụy Minh Đế trị vì mười ba năm.
- Ngụy Tề Đế trị vì mười bốn năm.
- Ngụy Cao Quý Hương Công trị vì sáu năm.
- Ngụy Nguyên Đế trị vì năm năm.

**II. Về nhà Tây Tấn gồm có:**

- Tấn Võ Đế trị vì hai mươi lăm năm, đóng đô ở Lạc dương.
- Tấn Huệ Đế trị vì mười sáu năm.
- Tấn Hoài Đế trị vì sáu năm.
- Tấn Mẫn Đế trị vì bốn năm, đóng đô ở Trường an.

**III. Về nhà Đông Tấn gồm có:**

- Tấn Nguyên Đế trị vì sáu năm, đóng đô ở Kiến Khang.
- Tấn Minh Đế trị vì ba năm.
- Tấn Thành Đế trị vì mười bảy năm.
- Tấn Khang Đế trị vì hai năm.
- Tấn Mục Đế trị vì mười bảy năm.
- Tấn Ai Đế trị vì bốn năm.
- Tấn Hải Tây Công trị vì năm năm.
- Tấn Giản Văn Đế trị vì hai năm.
- Tấn Hiếu Võ Đế trị vì hai mươi bốn năm.
- Tấn An Đế trị vì hai mươi hai năm.
- Tấn Cung Đế trị vì một năm.

**IV. Về nhà Tống gồm có:**

- Tống Võ Đế trị vì ba năm, đóng đô ở Kiến Khang.
- Tống Tiên Phế Đế trị vì một năm.
- Tống Văn Đế trị vì ba mươi năm.
- Tống Hiếu Võ Đế trị vì chín năm.
- Tống Trung Phế Đế trị vì một năm.
- Tống Minh Đế trị vì tám năm.
- Tống Hậu Phế Đế trị vì năm năm.
- Tống Thuận Đế trị vì hai năm.

**V. Về nhà Tề gồm có:**

- Tề Cao Đế trị vì năm năm, đóng đô ở Kiến Khang.
- Tề Võ Đế trị vì mười năm.
- Tề Phế Đế trị vì nửa năm.
- Tề Tân An Vương trị vì nửa năm.
- Tề Minh Đế trị vì bốn năm.
- Tề Đông Thị hôn trị vì hai năm.
- Tề Nam Khang Vương trị vì một năm.

**VI. Về nhà Lương gồm có:**

- Lương Võ Đế trị vì bốn mươi tám năm, đóng đô ở Kiến Khang.
- Lương Giản Văn Đế trị vì hai năm.
- Lương Hiếu Nguyên Đế trị vì bốn năm, đóng đô ở Giang Lăng.

**VII. Về nhà Chu gồm có:**

- Chu Mẫn Đế trị vì một năm, đóng đô ở Trường An.
- Chu Minh Đế trị vì ba năm.
- Chu Võ Đế trị vì mười tám năm.
- Chu Tuyên Đế trị vì hai năm.
- Chu Tĩnh Đế trị vì một năm.

**VIII. Về nhà Đại Tỳ, từ niên hiệu Khai Hoàng đến nay, trị vì đã được mười bảy năm, đóng đô ở Đại Hưng.**

**B. CÁC SỰ KIỆN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TAM BẢO Ở CÁC NIÊN ĐẠI TRÊN:**

<b>Nhà Ngụy</b>	<b>Nhà Ngô</b>
<p>* Năm Canh Tý, vua Ngụy Văn Đế tên Phi, họ Tào, tự Tử Hoàn, đóng đô ở Lạc Dương, năm đầu niên hiệu` Hoàng Sơ. Năm này Phật nhập Niết-bàn đã được tám trăm hai mươi chín năm.</p> <p>Năm Tân Sửu, năm Hoàng Sơ thứ hai.</p> <p>Năm Nhâm Dần, năm Hoàng Sơ thứ ba.</p>	<p>* Tôn Quyền, tự là Trọng Mưu, trị vì hai mươi tám năm, đóng đô ở Kiến Nghiệp, xưng là Thái Hoàng Đế, niên hiệu Hoàng Võ năm thứ nhất.</p> <p>Năm Hoàng Võ thứ hai.</p> <p>Năm Hoàng Võ thứ ba, ngài Duy-kỳ-nan, ở quận Võ Xương dịch hai bộ A-sai-mạt Bồ-tát Kinh gồm sáu quyển.</p>

Năm Quý Mão, năm Hoàng Sơ thứ tư.	Năm Hoàng Vô thứ tư.
Năm Giáp Thìn, năm Hoàng Sơ thứ năm.	Năm Hoàng Vô thứ năm.
Năm Ất Ty, năm Hoàng Sơ thứ sáu.	Năm Hoàng Vô thứ sáu.
Năm Bính Ngọ, năm Hoàng Sơ thứ bảy.	Năm Hoàng Vô thứ bảy.
* Năm Đinh Mùi, đời Ngụy Minh Đế, tên Hát, con của Văn Đế, niên hiệu Thái Hòa thứ nhất.	Năm Huỳnh Long thứ nhất.
Năm Mậu Thân, năm Thái Hòa thứ hai.	Năm Huỳnh Long thứ hai, ở Dương Đô ngài Trúc Luật Viêm dịch ngày Tam-ma-kiệt kinh... hai quyển.
Năm Kỷ Dậu, năm Thái Hòa thứ ba.	Năm Huỳnh Long thứ ba
Năm Canh Tuất, năm Thái Hòa thứ tư.	Năm Gia Hòa thứ nhất.
Năm Tân Hợi, năm Thái Hòa thứ năm.	Năm Gia Hòa thứ hai.
Năm Nhâm Tý, năm Thái Hòa thứ sáu	Năm Gia Hòa thứ ba.
Năm Quý Sửu, năm Thanh Long thứ nhất.	Năm Gia Hòa thứ tư.
Năm Giáp Dần, năm Thanh Long thứ hai.	Năm Gia Hòa thứ năm.
Năm Ất Mão, năm Thanh Long thứ ba	Năm Gia Hòa sáu (có thuyết nói Gia Hòa chỉ có năm năm)
Năm Bính Thìn, năm Thanh Long thứ tư	Năm Xích Ô thứ nhất.
Năm Đinh Ty, năm Cảnh Sơ thứ nhất.	Năm Xích Ô thứ hai.
Năm Mậu Ngọ, năm Cảnh Sơ thứ hai.	Năm Xích Ô thứ ba.
Năm Kỷ Mùi, năm Cảnh Sơ thứ ba.	Năm Xích Ô thứ tư.
Năm Canh Thân, đời Ngụy Thiếu Đế tên Phương, năm chánh thủy thứ nhất	Năm Xích Ô thứ năm, lập con là Hòa lên làm Thái tử.
	Năm Xích Ô thứ sáu.
	Năm Xích Ô thứ bảy
	Năm Xích Ô thứ tám
	Năm Xích Ô thứ chín
	Năm Xích Ô thứ mười, ngài Khương Tăng Hội cảm được Xá-lợi phóng quang, Tôn Quyền rất tin phục, bèn xây cho chư Tăng chùa Kiến Sơ. Đây là ngôi chùa đầu tiên ở Giang đông.
	Năm Xích Ô thứ mười một.
	Năm Xích Ô thứ mười hai. Bỏ thái tử Hòa lập Tử Lượng lên làm Thái tử.

<p>Năm Tân Dậu, năm Chánh Thủy thứ hai.          Năm Nhâm Tuất năm Chánh Thủy thứ ba.</p> <p>Năm Quý Hợi, năm Chánh Thủy thứ tư.          Năm Giáp Tý, năm Chánh Thủy thứ năm          Năm Ất Sửu, năm Chánh Thủy thứ sáu          Năm Bính Dần, năm Chánh Thủy thứ bảy.          Năm Đinh Mão, năm Chánh Thủy thứ tám.          Năm Mậu Thìn, năm Chánh Thủy thứ chín.          Năm Kỷ Tỵ, năm Gia Bình thứ nhất.          Năm Canh Ngọ, năm Gia Bình hai.          Ở Lạc Dương ngài Đàm-a-la dịch Tăng-kỳ Giới Bản một quyển.          Năm Thân Phụng thứ nhất, Tôn Quyền tạ thế (trị vì được ba mươi một năm). Tháng tư năm này Lượng lên ngôi, đổi niên hiệu Kiến Hưng thứ nhất.          Năm Kiến Hưng thứ hai, ngài Chi Khiêm đã đến đây từ năm Hoàng Võ và dịch ra Minh Độ kinh... gồm một trăm hai mươi bộ với một trăm bốn mươi chín quyển như sách Ngô Lục đã ghi.          Năm Ngũ Phụng thứ nhất (mới đổi niên hiệu).          Năm Ngũ Phụng thứ hai.          Năm Thái Bình thứ nhất.</p>	<p>Năm Xích Ô thứ mười ba.          Năm Thái Nguyên thứ nhất, ở Kiến sơ, tại Dương đô, Khương tăng Hội dịch bốn bộ Lục Độ Tập kinh gồm mười sáu quyển.</p>
--	--

Năm Thái Bình thứ hai.  
 Năm Thái Bình thứ ba, tháng tám  
 Lượng tạ thế. Tháng chín Hữu lên  
 ngôi tức Ngô Cảnh Đế, lấy niên  
 hiệu Vĩnh An thứ nhất.

Năm Vĩnh An thứ bảy, tháng sáu  
 Hữu tạ thế. Tháng bảy Hạo lên  
 ngôi đổi niên hiệu là Ngươn Hưng  
 thứ nhất. Năm Vĩnh An thứ sáu.

*M*

Đổi niên hiệu là Cam Lộ thứ  
 nhất.

Đổi niên hiệu là Bảo Đảnh thứ  
 nhất.

Năm Bảo Đảnh thứ hai.

Năm Bảo Đảnh thứ ba.

Đổi niên hiệu là Kiến Hành thứ  
 nhất.

Năm Kiến Hành thứ hai.

Năm Kiến Hành thứ ba.

Đổi niên hiệu là Phụng Hoàng thứ  
 nhất.

Năm Phụng Hoàng thứ hai

Năm Phụng Hoàng thứ ba.

Đổi niên hiệu là Thiên Sách thứ  
 nhất.

Đổi niên hiệu là Thiên Tỷ thứ  
 nhất.

Đổi niên hiệu là Thiên Kỷ thứ  
 nhất.

Năm Thiên Kỷ thứ hai.

Năm Thiên Kỷ thứ ba.

*M*



<p>Năm Thiên Kỷ thứ tư, bị tướng nhà Tấn là Mưng Tuấn đánh dẹp, sáp nhập ngày Lạc phong. Vua là Hạo được phong làm Quy Mạng Hầu. Nhà Ngô trị vì suốt năm mươi tám năm, gồm bốn châu, bốn mươi ba quận, ba trăm mười ba huyện, năm mươi hai vạn hộ, ba trăm bốn mươi vạn khẩu, gồm hai mươi ba vạn binh sĩ, mười ba vạn quan lại. Còn năm ngàn cung phi thể nữ ở hậu cung đều đem ban cho tướng sĩ (nhà Ngô chấm dứt từ đây).</p>	171
--	-----

Năm Tân Sửu, năm Thái Khang thứ hai, ngài Cương Lương Lôu Chí dịch Thập Nhị Du Kinh, một quyển.

Năm Nhâm Dần, năm Thái Khang thứ ba.

Năm Quý Mão, năm Thái Khang thứ tư.

Năm Giáp Thìn, năm Thái Khang thứ năm, ngày hai mươi ba tháng hai, ngài Pháp Hộ dịch bộ Tu Hành Kinh gồm bảy quyển.

Năm Ất Tỵ, năm Thái Khang thứ sáu, ngày mười tháng bảy Pháp Hộ dịch bộ Hải Long Vương Kinh, bốn quyển.

Năm Bính Ngọ, năm Thái Khang thứ bảy, ngày mười tháng tám Pháp Hộ dịch Chánh Pháp Hoa Kinh, mười quyển, ngày hai mươi bảy tháng mười dịch bộ Phổ Siêu Kinh bốn quyển, ngày hai mươi lăm tháng mười một dịch Quang Tán Bát-nhã kinh, mười quyển.

Năm Đinh Mùi, năm Thái Khang thứ tám, ngày mười một tháng một Pháp Hộ dịch Phổ Môn Phẩm Kinh, một quyển, ngày hai mươi bảy tháng bốn dịch Bảo Nữ Vấn Kinh một quyển.

Năm Mậu Thân, năm Thái Khang thứ chín.

Năm Kỷ Dậu, năm Thái Khang thứ mười, ngày tám tháng bốn Pháp Hộ dịch Văn-thù-sư-lợi Tinh Luật Kinh, một quyển, ngày hai tháng mười hai dịch Ly Cấu Thí Nữ Kinh và Ma Nghịch Kinh... tất cả các kinh trên đều được dịch ở Bạch mã, Lạc dương.

\* Năm Canh Tuất, năm Thái Hi thứ nhất, tháng bốn khi Tấn Võ Đế băng, Thái tử Ai lên ngôi, đó là Tấn Huệ Đế, đổi niên hiệu là Vĩnh

Bình thứ nhất.

Năm Tân Hợi, niên hiệu Nguyên Khang thứ nhất.

Năm Nhâm Tý, năm Nguyên Khang thứ hai.

Năm Quý Sửu, năm Nguyên Khang thứ ba.

Năm Giáp Dần, năm Nguyên Khang thứ tư.

Năm Ất Mão, năm Nguyên Khang thứ năm.

Năm Bính Thìn, năm Nguyên Khang thứ sáu.

Năm Đinh Ty, năm Nguyên Khang thứ bảy.

Năm Mậu Ngọ, năm Nguyên Khang thứ tám.

Năm Kỷ Mùi, năm Nguyên Khang thứ chín.

Năm Canh Thân, năm Vĩnh Khang thứ nhất

Năm Tân Dậu, năm Thủy Nguyên thứ nhất, tháng giêng, Luân  
Toản lại đổi niên hiệu là nguyên Ninh thứ nhất, tháng bốn thì đổi là  
Thủy Nguyên.

Năm Nhâm Tuất, năm Thủy Nguyên thứ hai, tháng mười hai lại đổi  
niên hiệu là Vĩnh An thứ nhất.

Năm Quý Hợi tháng một, lại đổi niên hiệu là Vĩnh An thứ nhất,  
tháng bảy lại đổi niên hiệu là Kiến Võ thứ nhất.

Năm Giáp Tý, tháng tám lại đổi niên hiệu là Vĩnh Hưng.

Năm Ất Sửu, năm Vĩnh Hưng thứ hai.

Năm Bính Dần lại đổi niên hiệu là Quang Hi thứ nhất.

Năm Đinh Mão, đời vua Tấn Hoài Đế, tên Xí, là em của Tấn Huệ  
Đế, đổi niên hiệu là Vĩnh Gia thứ nhất.

Năm Mậu Thìn, năm Vĩnh Gia thứ hai, ngài Pháp Hộ dịch Phổ  
Diệu Kinh gồm tám quyển.

Năm Kỷ Ty, năm Vĩnh Gia thứ ba.

Năm Canh Ngọ, năm Vĩnh Gia thứ tư.

Năm Tân Mùi, năm Vĩnh Gia thứ năm, vua bị Lưu Diệu bắt đưa  
về Bình Dương.

Năm Nhâm Thân, năm Vĩnh Gia thứ sáu.

Năm Quý Dậu, đời tấn Mẫn Đế tên Nghiệp, là cháu của Tấn Võ  
Đế, lấy niên hiệu là Kiến Hưng thứ nhất, đóng đô ở Trường an. Dân ở  
Ngô huyện là Chu Ứng cùng Bạch Ni và số đông thiện tín ở Đông vân,  
tại cửa khẩu Sái Độc của sông Tòng đã tìm thấy được hai tượng đá, sau  
lưng tượng có khắc bài Minh: Một tượng là Duy-vệ Phật, một tượng là  
Ca-diếp Phật, được đem thờ ở Thông Huyền.

Năm Giáp Tuất, năm Kiến Hưng thứ hai

Năm Ất Hợi, năm Kiến Hưng thứ ba.

Năm Bính Tý, năm Kiến Hưng thứ tư.

### **NHÀ ĐÔNG TẤN:**

\* Năm Đinh Sửu, đời Tấn Nguyên Đế, tên Duệ, là cháu chú bác của Tấn Võ Đế, lấy niên hiệu là Kiến Võ, đóng đô ở Kiến Khang.

\* Năm Mậu Dần, đổi niên hiệu là Thái Hưng, trị vì được hai năm ba tháng thì vua băng hà. Tấn Ngươn Đế, tên Phương lên ngôi đổi niên hiệu như trên (Thái Hưng).

Năm Kỷ Mão, năm Thái Hưng thứ hai.

Năm Canh Thìn, năm Thái Hưng thứ ba.

Năm Tân Ty, năm Thái Hưng thứ tư.

Năm Nhâm Ngọ, đổi niên hiệu là Vĩnh Xương, tháng mười hai nhuận vua băng hà.

\* Năm Quý Mùi, đời vua Tấn Minh Đế, tên Thiệu, là con của Tấn Ngươn Đế, lấy niên hiệu là Thái Ninh thứ nhất.

Năm Giáp Thân, năm Thái Ninh thứ hai.

Năm Ất Dậu, năm Thái Hưng thứ ba thì vua băng hà.

\* Năm Bính Tuất, đời Tấn Thành Đế, tên Diễn, con của Tấn Minh Đế, lấy niên hiệu là Hàm Hòa thứ nhất.

Năm Đinh Hợi, năm Hàm Hòa thứ hai.

Năm Mậu Tý, năm Hàm Hòa thứ ba.

Năm Kỷ Sửu, năm Hàm Hòa thứ tư, Đôn Dương, Doãn Cao Lý ngày buổi sáng đi đến cầu Trương Hầu, nhìn ra bến sông thấy có ánh sáng ngũ sắc từ mặt nước phóng lên cao hàng mấy thước. Lý đến xem lấy làm lạ, bèn sai người lặn xuống nước thì tìm thấy một tượng bằng vàng, nhưng không có phần chân ngồi kiết già, khắc chế rất đặc biệt khác thường. Lý bèn xuống xe, chở tượng đem về thờ ở Trương can. Các chi tiết chép rõ ràng đầy đủ trong Cao Tăng Lưu Tác Hà truyện. Trương Hệ Thế, người ở Lâm Hải, thường lặn xuống biển bắt cá. Một hôm thấy trên mặt nước có ánh sáng liền lặn đến xem thì thấy phần chân ngồi kiết già có hoa sen bằng đồng, bèn dâng lên vua. Vua bảo ráp phần chân ngày tượng trên thì thấy ăn khớp nhau. Ở phần bắp vế thấy có khắc chữ Phạm. Có vị Tăng người nước ngoài đọc thì đó là dòng chữ ghi: “Con gái thứ tư của vua A-dục tạo tượng”. Đến năm Khai Hoàng thứ chín, bèn đem trưng bày tượng này tại chùa Đại hưng thiện ở kinh đô.

Năm Canh Dần, năm Hàm Hòa thứ năm.

Năm Tân Mão, năm Hàm Hòa thứ sáu.

Năm Nhâm Thìn, năm Hàm Hòa thứ bảy.  
 Năm Quý Ty, năm Hàm Hòa thứ tám.  
 Năm Giáp Ngọ, năm Hàm Hòa thứ chín.  
 Năm Ất Mùi đổi niên hiệu là Hàm Khang thứ nhất.  
 Năm Bính Thân, năm Hàm Khang thứ hai.  
 Năm Đinh Dậu, năm Hàm Khang thứ ba.  
 Năm Mậu Tuất, năm Hàm Khang thứ tư.  
 Năm Kỷ Hợi, năm Hàm Khang thứ năm.  
 Năm Canh Tý, năm Hàm Khang thứ sáu.  
 Năm Tân Sửu, năm Hàm Khang thứ bảy.  
 Năm Nhâm Dần, năm Hàm Khang thứ tám, tháng sáu vua băng

hà.

\* Năm Quý Mão, đời vua Tấn Khang Đế, tên Nhạc, là em vua Thành Đế, đổi niên hiệu là Kiến Ngươn thứ nhất.

Năm Giáp Thìn, năm Kiến Ngươn thứ hai, vua băng hà ngày tháng chín.

\* Năm Ất Ty, đời vua Tấn Mục Đế, tên Đàm, là con vua Khang Đế, lấy niên hiệu là Vĩnh Hòa thứ nhất.

Năm Bính Ngọ, năm Vĩnh Hòa thứ hai.  
 Năm Đinh Mùi, năm Vĩnh Hòa thứ ba.  
 Năm Mậu Thân, năm Vĩnh Hòa thứ tư.  
 Năm Kỷ Dậu, năm Vĩnh Hòa thứ năm.  
 Năm Canh Tuất, năm Vĩnh Hòa thứ sáu.  
 Năm Tân Hợi, năm Vĩnh Hòa thứ bảy.  
 Năm Nhâm Tý, năm Vĩnh Hòa thứ tám.  
 Năm Quý Sửu, năm Vĩnh Hòa thứ chín.

(Đến đây lại chia làm hai cột, một bên nói tiếp về Đông Tấn, một bên nói về Phù Tấn).

<b>Đông Tấn (tt)</b>	<b>Phù Tấn</b>
Năm Giáp Dần, năm Vĩnh Hòa thứ mười.	Đời tần Đế Kiện, lấy niên hiệu Hoàng Thủy, đóng đô ở Trường an.  Năm Hoàng Thủy thứ hai. Năm Hoàng Thủy thứ ba.
Năm Ất Mão, năm Vĩnh Hòa thứ mười một.	
Năm Bính Thìn, năm Vĩnh Hòa thứ mười hai.	

<p>Năm Đinh Tỵ niên hiệu Thăng Bình thứ nhất.</p> <p>Năm Mậu Ngọ, năm Thăng Bình thứ hai.</p> <p>Năm Kỷ Mùi, năm Thăng Bình thứ ba.</p> <p>Năm Canh Thân, năm Thăng Bình thứ tư. Năm thọ quan thứ hai</p> <p>Mãn tân dậu năn thăng bình thứ năm tháng năn vua băng</p> <p>Năm Nhâm Tuất, đời Tấn Ai Đế, tên Phi, con vua Thành Đế, niên hiệu Long Hòa thứ nhất.</p> <p>Năm Quý Hợi, niên hiệu` Hưng Ninh 1.</p> <p>Năm Giáp Tý, năm Hưng Ninh thứ hai.</p> <p>Năm Ất Sửu, năm Hưng Ninh thứ ba, tháng thứ hai băng ha</p> <p>Năm Bính Dần, đời vua Tấn Phế Đế Hải Tây Công, tên Dịch, là em vua Tấn Ai Đế, niên hiệu Thái Hòa thứ nhất</p> <p>Năm Đinh Mão, năm Thái Hòa thứ hai.</p> <p>Năm Mậu Thìn, năm Thái Hòa thứ ba.</p> <p>Năm Kỷ Ty, năm Thái Hòa thứ tư.</p> <p>Năm Canh Ngọ, năm Thái Hòa thứ năm, tháng mười một vua băng hà.</p> <p>Năm Tân Mùi đời vua Tấn Giản Đế, tên Dục, là con thứ sáu của Tấn Ngươn Đế, lấy niên hiệu là Hàm An năm thứ nhất.</p>	<p>Năm Hoàng Thủy thứ tư.</p> <p>Năm Hoàng Thủy thứ năm.</p> <p>* Đời vua tần Đế Sinh, lấy niên hiệu là Thọ Quang thứ nhất, con của Kiện lên ngôi</p> <p>.</p> <p>* Năm Vĩnh Hưng thứ hai. năm (Từ đây trở đi cột này không ăn khớp can chi với cột Đông tấn nữa)</p> <p>Năm Cam Lộ thứ hai,.</p> <p>Năm cam lồ thứ ba, năm cam lồ thứ tư năm cam lồ thứ năm năm cam lồ thứ sáu niên hiệu` Kiến Ngươn thứ nhất.</p> <p>- Kiến Ngươn thứ hai, năm kiến ngươn thứ ba năm kiến ngươn thứ tư .năm kiến ngươn thứ năm, năm kiến ngươn thứ sáu.năm kiến ngươn thứ bảy.năm kiến ngươn thứ tám</p> <p>Năm Kiến Ngươn thứ chín theo Đại Sử nhà Tần thì năm này có Đức Tinh hiện ra ở cánh đồng thuộc nước ngoài, là điềm có thánh Nhân đến phụ giúp. Bèn sai Phù Phi đem mười vạn binh đánh Tấn Tương dương và bắt về Di Thiên Thích Đạo An.</p> <p>Kiến Ngươn thứ mười.</p> <p>, năm Kiến Ngươn thứ mười một.</p>
---	---

<p>Có người ở quận Hợp Phố, Giao Châu tên Đổng Tông Chi làm nghề mò ngọc châu. Thường lặn xuống đáy biển thấy có ánh sáng rực rỡ, tìm đến thì nhặt được một tượng Phật chiếu sáng, bèn đem đặt trên một đài cao. Vua bảo đem để sau tượng A Dục Vương thì tất cả đều ăn khớp nhau. hơn bốn mươi năm mới có thêm đầy đủ, vua ra lệnh xây tháp Phật ba tầng bằng gỗ phía trên tháp A-dục Vương ở Trường can.</p> <p>Năm Nhâm Thân, tháng hai vua băng</p> <p>Năm Quý Dậu, Tấn Võ Đế tên Diệu, con của Tấn Giản Văn Đế, niên hiệu là Ninh Khang thứ nhất.</p> <p>Năm Giáp Tuất, năm Ninh Khang thứ hai.</p> <p>Năm Ất Hợi, năm Ninh Khang thứ ba.</p> <p>Năm Bính Tý, năm Thái Nguyên thứ nhất</p> <p>Năm Đinh Sửu, năm Thái Nguyên thứ hai.</p> <p>Năm Mậu Dần, năm Thái Nguyên thứ ba.</p> <p>Năm Kỷ Mão, năm Thái Nguyên thứ tư.</p> <p>Năm Canh Thìn, năm Thái Nguyên thứ năm.</p> <p>Năm Tân Ty, năm Thái Nguyên thứ sáu.</p> <p>Năm Nhâm Ngọ, năm Thái Nguyên thứ bảy.</p>	<p>, năm Kiến Nguyên thứ mười hai, ngài Trúc Phật Niệm dịch ngày Bồ-tát Anh Lạc kinh mười hai quyển.</p> <p>năm Kiến Nguyên thứ mười thứ kiến nguyên thứ mười bốn. Năm kiến nguyên thứ mười lăm. Năm kiến nguyên thứ mười sáu .năm kiến nguyên thứ mười bảy năm kiến nguyên thứ mười tám</p> <p>Năm Kiến Nguyên mười chín thì ngài Tăng-già-đề-bạt dịch bộ A-tỳ-đàm Bát Kiền Độ, hai mươi quyển.</p>
---	--

SỐ 2034. LỊCH ĐẠI TÂM BẢO KỶ, Quyển 3 Năm Quý Mùi, năm Thái Nguyên	177
thứ tám. Năm Giáp Thân, năm Thái Nguyên thứ chín. Năm Ất Dậu, năm Thái Nguyên thứ mười.	

(Từ đây bắt đầu chia bốn cột: Đông Tấn (tt), Diêu Tần, Khất Phục Tần, Phù Tần)

<b>Đông Tấn (tt)</b>	<b>Diêu Tần</b>	<b>Khất Phục Tần</b>	<b>Phù Tần</b>
Năm Bính Tuất, năm Thái Nguyên thứ mười một	–Diêu tần ĐẾ, tên Trành, đổi niên hiệu là Kiến Sơ, đổi Trường An ra Thường An và đóng đô ở đấy.	–Tây Tần	Năm Kiến Nguyên thứ mười chín, ngài Tăng-già-đề-bà dịch ngày bộ A-tỳ-đàm Bát Kiền Độ, hai mươi quyển.
Năm Đinh Hợi, năm Thái Nguyên thứ mười hai.	Ngày tám tháng hai, ngài Đàm-ma-nan-đề dịch bộ Vương Tử Pháp Ích Kinh một quyển	Khất Phục Tần, Quốc Nhân, lấy niên hiệu là Kiến Nghĩa thứ nhất, đóng đô ở Uyển Châu.	Năm Kiến Nguyên thứ hai mươi, ngài Tăng-già-bạt-đăng dịch ngày bộ Bà-tu-mật kinh, mười quyển.
Năm Mậu Tý, năm Thái Nguyên thứ mười ba.	Năm Kiến Sơ thứ ba	Năm Kiến Nghĩa thứ hai.	Năm Kiến Nguyên thứ hai mươi một, ngày tám tháng hai,

Năm Kỷ Sửu, năm Thái Nguyên thứ mười bốn.	Năm Kiến Sơ thứ tư.	Năm Kiến Nghĩa thứ ba.	Di thiên Thích Đạo An viên tịch.
Năm Canh Dần, năm Thái Nguyên thứ mười lăm	Năm Kiến Sơ thứ năm.	Càn Quy lên ngôi, đổi niên hiệu là Thái Sơ thứ nhất	Năm Đại An thứ nhất, Tần Phù Phi lên ngôi, đổi niên hiệu là Đại An vừa nói.
Năm Tân Mão, năm Thái Nguyên thứ mười sáu.	Năm Kiến Sơ thứ sáu.	Năm Thái Sơ thứ hai.	Năm này Phù Đăng lên ngôi đổi niên hiệu là Thái Sơ thứ nhất.
Năm Nhâm Thìn năm Thái Nguyên thứ mười bảy.	Năm Kiến Sơ thứ bảy	Năm Thái Sơ thứ ba.	Năm Thái Sơ thứ hai.
Năm Quý Ty, năm Thái Nguyên thứ mười tám.	Năm Kiến Sơ thứ tám.	Năm Thái Sơ thứ tư.	Năm Thái Sơ thứ ba.
Năm Giáp Ngọ, năm Thái Nguyên thứ mười chín	Năm Hoàng Sơ thứ nhất, con của Trành là Hưng lên ngôi đổi niên hiệu như trên.	Năm Thái Sơ thứ năm.	Năm Thái Sơ thứ tư.
Năm Ất Mùi, năm Thái Nguyên thứ hai mươi.	Năm Hoàng Sơ thứ hai.	Năm Thái Sơ thứ sáu.	Năm Thái Sơ thứ năm.



<b>Đ o ̣ n g Tấn(tt)</b>	<b>Diêu Tần</b>	<b>Ngụy</b>	<b>B a ̣ c Lương</b>	<b>K h a ̣ t Phục Tần</b>	<b>Phù Tần (tt)</b>
Năm Bính T h a ̣ n , năm Thái Nguyên thứ hai mươi mốt.	N a ̣ m Hoàng Sơ thứ ba.	Ngụy Đạo Võ Đế là N g u y e ̣ n Thị lên ngôi, lấy niên hiệu là Hoàng T h u ̣ y thứ nhất đóng đô ở Trung Sơn.	Năm Đinh Dậu, họ Thư Cừ tự là Mông Tồn lên ngôi lấy niên hiệu Thần Linh thứ nhất, đóng đô ở Cô Tang	Năm Thái Sơ thứ bảy.	Năm Thái Sơ thứ sáu. Cũng là Năm Kiến Sơ thứ nhất thì Phù Sùng lên ngôi. N h ư n g sau đó lại bị Càn Quy diệt. Phù Tần trị vì được bốn mươi bốn năm.
Năm Đinh Dậu, đời Tấn An Đế tự là Đức, đổi niên hiệu là Long An thứ nhất.	N a ̣ m Hoàng Sơ thứ tư.	N a ̣ m H o a ̣ n g Thủy thứ hai.		Năm Thái Sơ thứ tám, từ năm này thì Phù Tần thuộc Phục Tần (Tây Tần)	

<b>Đông Tấn(tt)</b>	<b>Diêu Tần (tt)</b>	<b>Ngụy (tt)</b>	<b>Bắc Lương (tt)</b>	<b>Tây Tần</b>
Năm Mậu Tuất, năm Long An thứ hai.	Năm Hoằng Thủy thứ nhất.	N a ~ m Thi e ^ n Hưng thứ nhất.	N a ~ m Thần Linh thứ hai.	Năm Thái Sơ thứ chín.
Năm Kỷ Hợi, năm Long An thứ ba.	Năm Hoằng Thủy thứ hai.	N a ~ m Thi e ^ n Hưng thứ hai.	N a ~ m Vĩnh Sơ thứ nhất, đời đô về Tr ư ơ n g dịch	Năm Thái Sơ thứ mười
N a ~ m Canh Tý, năm Long An thứ tư.	Năm Hoằng Thủy thứ ba. Mùa Xuân trong sân Triều sinh cây liên cành, mùa Đông ngài La-thập đến Thường An hoằng pháp.	N a ~ m Thi e ^ n Hưng thứ ba.	Năm Vĩnh Sơ thứ hai.	N a ~ m Thái Sơ thứ mười một.
Năm Tân Sửu, đổi niên hiệu là Ngươn Hưng thứ nhất.	Năm Hoằng Thủy thứ tư, ngày năm tháng ba ngài La-thập dịch ngày Hiền Kiếp kinh mười quyển, Tư Ích kinh bốn quyển.	N a ~ m Thi e ^ n Hưng thứ tư.	Năm Vĩnh Sơ thứ ba.	Năm Thái Sơ thứ mười hai.
N a ~ m N h a ^ m Dân, năm Đại Hạnh thứ nhất, H o a ` n H u y e ^ n Toản.	Năm Hoằng Thủy thứ năm, ngày 23 tháng 4, ngài La-thập ở vườn Tiêu dao dịch ngày Đại Phẩm Bát-nhã kinh bốn mươi quyển, vua Hưng đích thân đến nhận.	N a ~ m Thi e ^ n Hưng thứ năm.	Năm Vĩnh Sơ thứ tư.	Năm Thái Sơ thứ mười ba, Càn Quy bị Diêu Hưng bắt, p h o n g làm Quy N g h ã Hâu.

Năm Quý M a ~ o , năm Vĩnh Thủy thứ nhất.	Năm Hoàng Thủy thứ sáu, ngày mười bảy tháng mười, ngài Phát-nhã-đa- la ở Trung tự dịch ngày Thập Tụng Luật, năm mười tám quyển. Năm Hoàng Thủy thứ bảy, tháng một, La-thập dịch ngày Diệu Pháp Liên Hoa kinh bảy quyển, tháng sáu dịch ngày Phật tạng kinh ba quyển.	N a ~ m T h i e ^ n Hưng thứ sáu.	Năm Vĩnh Sơ thứ năm.	Lưu Diêu lên ngôi, dời đô về Kim Thành lấy niên hiệu là Canh Thủy thứ nhất.
Năm Giáp Thìn, năm Thái Hòa thứ nhất.	Năm Hoàng Thủy thứ tám, La-thập dịch ngày Diệu Pháp Liên Hoa kinh bảy quyển, tháng sáu dịch ngày Phật tạng kinh ba quyển.	N a ~ m Thiên Tứ thứ nhất	Năm Vĩnh Sơ thứ sáu.	Năm Canh Thủy thứ hai.
Năm Ất Ty, năm Nghĩa Hi thứ nhất.	Năm Hoàng Thủy thứ chín, La-thập dịch ngày Hoa Thủ kinh mười quyển.	N a ~ m Thiên Tứ thứ hai.	Năm Vĩnh Sơ thứ bảy	Năm Canh Thủy thứ ba.
Năm Bính Ngọ, năm Nghĩa Hi thứ hai, nước Sư Tử sai S a - m o n Đ a ` m - ma hiển tượng B a . c h Ngọc cao bốn thước hai tấc nay thờ ở Hưng Thiện.	Năm Hoàng Thủy thứ mười, ngài Đàm- ma-gia-xá dịch ngày Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm ba mươi quyển.	N a ~ m Thiên Tứ thứ ba.	Năm Vĩnh Sơ thứ tám.	Năm Canh Thủy thứ tư.

Năm Đinh Mùi, năm Nghĩa Hi thứ ba.	Năm Hoằng Thủy thứ mười, La-thập dịch ngày Tiểu Phẩm kinh mười quyển.	Năm Thiên Tứ thứ tư.	Năm Vĩnh Sơ thứ chín.	Năm Canh Thủy thứ năm.
Năm Mậu Thân, năm Nghĩa Hi thứ tư.	Năm Hoằng Thủy thứ mười một, ngày hai mười tháng tám ngài La-thập viên tịch tại vườn Tiêu dao, theo phép nước ngoài (Ấn) thì thiêu thân, chỉ cái lưỡi còn nguyên không cháy.	Năm Thiên Tứ thứ năm	Năm Vĩnh Sơ thứ mười.	Năm Canh Thủy thứ sáu.
Năm Kỷ Dậu, năm Nghĩa Hi thứ năm.	Năm Hoằng Thủy thứ mười hai.	Năm Minh Nguyên 1 lại đổi là Vĩnh Hưng thứ nhất.	Năm Vĩnh Sơ thứ mười một.	Năm Canh Thủy thứ bảy.
Năm Canh Tuất, năm Nghĩa Hi thứ sáu.	Năm Hoằng Thủy thứ mười ba.	Năm Vĩnh Hưng thứ hai.	Năm Vĩnh Sơ thứ mười hai.	Năm Canh Thủy thứ tám
Năm Tân Hợi, năm Nghĩa Hi thứ bảy.	Năm Hoằng Thủy thứ mười bốn.	Năm Vĩnh Hưng thứ ba.	Năm Vĩnh Sơ thứ mười ba.	Năm Canh Thủy thứ chín.

Năm Nhâm Tý, năm Nghĩ Hi thứ tám.	Năm Hoàng Thủy thứ mười lăm	Năm Vĩnh Hưng thứ tư.	Năm Huyền Thủy thứ nhất, trở lại trị vì Cô tang, ngài Chi-sám đến đất Lương	Sất Bàn lên ngôi, đổi niên hiệu là Vĩnh Khang thứ nhất
Năm Quý Sửu, năm Nghĩ Hi thứ chín.	Năm Hoàng Thủy thứ mười sáu.	Năm Vĩnh Hưng thứ năm.	Năm Huyền Thủy thứ hai.	Năm Vĩnh Khang thứ hai.
Năm Giáp Dần, năm Nghĩ Hi thứ mười.	Năm Hoàng Thủy thứ mười bảy.	Năm Thần Thụy thứ nhất.	Năm Huyền Thủy thứ ba, ngài Đàm-vô-sám dịch ngày bộ Đại Bát-niết-bàn Kinh bốn mươi quyển.	Năm Vĩnh Khang thứ ba.
Năm Ất Mão, năm Nghĩ Hi thứ mười một.	Năm Hoàng Thủy thứ tám.	Năm Thần Thụy thứ hai.	Năm Huyền Thủy thứ tư.	Năm Vĩnh Khang thứ tư.
Năm Bính Thìn, năm Nghĩ Hi thứ mười hai.	Đế Hoàng lên ngôi, là con của Hưng đổi niên hiệu là Vĩnh Hòa thứ nhất.	Năm Thái T h ư ở n g thứ nhất.	Năm Huyền Thủy thứ năm.	Năm Vĩnh Khang thứ năm.
Năm Đinh Ty, năm Nghĩ Hi thứ mười ba.	Năm Vĩnh Hòa thứ hai, bị tướng Tấn là Lưu Dự diệt, nhà Diêu Tân trị vì được ba mươi hai năm.	Năm Thái T h ư ở n g thứ hai.	Năm Huyền Thủy thứ sáu	Năm Vĩnh Khang thứ sáu.

Năm Mậu Ngọ, năm Nghĩ Hi thứ mười bốn, tháng mười hai vua băng hà.	Năm Vĩnh Hòa thứ ba (?)	Năm Thái Thường thứ ba.	Năm Huyền Thủy thứ bảy, ngài Chi - sấm dịch ngày Hải Long Vương kinh bốn quyển.	Năm Vĩnh Khang thứ bảy.
--	-------------------------	-------------------------	---	-------------------------

<b>Đông Tấn(tt)</b>	<b>Ngụy (tt)</b>	<b>Bắc Lương (tt)</b>	<b>Tây Tần (tt)</b>
Năm Kỷ Mùi, đời Tấn Cung Đế Đức Văn, là em của Tấn An Đế, năm Hi Ngươn thứ nhất nhường ngôi cho nhà Tống.	Năm Thái Thường thứ tư.	Năm Huyền Thủy thứ tám.	Năm Vĩnh Khang thứ tám.
Năm Canh Thân, đời Tống Võ Đế, tên Dụ năm Vĩnh Sơ thứ nhất.	Năm Thái Thường thứ năm.	Năm Huyền Thủy thứ chín.	Năm Vĩnh Khang thứ chín.
Năm Tân Dậu, năm Vĩnh Sơ thứ hai, ngài Giác Hiền ở Đạo tràng dịch kinh Hoa Nghiêm năm mươi hoặc sáu mươi quyển, bắt đầu dịch từ năm Nghĩ Hi mười bốn đến nay mới ngày.	Năm Thái Thường thứ sáu.	Năm Huyền Thủy thứ mười, ngài Đà m - v ó - sấm dịch kinh đến năm nay đều hết.	Năm Vĩnh Khang thứ mười.
Năm Nhâm Tuất, năm Vĩnh Sơ thứ ba, tháng năm vua băng hà.	Năm Thái Thường thứ bảy	Năm Huyền Thủy thứ mười một.	Năm Vĩnh Khang thứ mười một.

Năm Quý Hợi, Tống Phế Đế Nghĩa Phù là con của Tống Võ Đế đổi niên hiệu là Cảnh Bình tháng năm bị phế, tháng tám Long lên ngôi.	Ngụy Thái Võ lên ngôi.	Năm Huyền Thủy thứ mười hai.	Năm Vĩnh Khang thứ mười hai.
Năm Giáp Tý, đời Tống Văn Đế Nghĩa Long là con thứ hai của Võ Đế đổi niên hiệu Ngươn Gia.	Đổi niên hiệu là Thủy Quang thứ nhất, ngài Khấu Thiên Sư Khiêm Chi đến nước Ngụy để lập Đạo đàn.	Năm Huyền Thủy thứ mười ba.	Năm Vĩnh Khang thứ mười ba.
Năm Ất Sửu, năm Ngươn Gia thứ hai.	Năm Thủy Quang thứ hai.	Năm Huyền Thủy thứ mười bốn.	Năm Vĩnh Khang thứ mười bốn.
Năm Bính Dần, năm Ngươn Gia thứ ba.	Năm Thủy Quang thứ ba.	Năm Thừa Huyền thứ nhất.	Năm Vĩnh Khang thứ mười lăm.
Năm Đinh Mão, năm Ngươn Gia thứ tư.	Năm Thủy Quang thứ tư.	Năm Thừa Huyền thứ hai.	Năm Vĩnh Khang thứ mười sáu.
Năm Mậu Thìn, năm Ngươn Gia thứ năm.	Năm Thần Gia thứ nhất, ngày mười ba tháng mười một tất cả Hôn tinh đều hiện lúc chạng vạng tối.	Năm Nghĩa Hòa thứ nhất.	Năm Vĩnh Khang thứ mười bảy.
Năm Kỷ Ty, năm Ngươn Gia thứ sáu	Năm Thần Gia thứ hai.	Năm Nghĩa Hòa thứ hai.	Mộc Mạt lên ngôi, đổi niên hiệu là Vĩnh Hòa.
Năm Canh Ngọ, năm Ngươn Gia thứ bảy.	Năm Thần Gia thứ ba.	Năm Nghĩa Hòa thứ ba	
Năm Tân Mùi, năm Ngươn Gia thứ tám			

<p>Năm <i>Nhâm Thân</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>chín</i>.</p>	<p>Năm <i>Thần Gia</i> thứ <i>tư</i>, ở <i>Châu Trấn</i> tất cả đều lập <i>Đạo</i> đàn mỗi lần chứa được hai trăm người.</p>	<p>Kiên lên ngôi là con của <i>Tổn</i>, lấy niên hiệu là <i>Vĩnh Hòa</i> thứ nhất.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ hai, bị <i>Hách Liên Thị</i> nhà <i>Hạ</i> diệt sập nhập ngày nhà <i>Ngụy</i>. Nhà <i>Tây Tần</i> trị vì được bốn mươi bốn năm.</p>
<p>Năm <i>Quý Dậu</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười</i>.</p>	<p>Năm <i>Duyên Hòa</i> thứ nhất.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ hai.</p>	<p>(<i>Tây Tần</i> đến đây là hết)</p>
<p>Năm <i>Giáp Tuất</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười một</i>.</p>	<p>Năm <i>Duyên Hòa</i> thứ hai.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ ba.</p>	
<p>Năm <i>Ất Hợi</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười hai</i>.</p>	<p>Năm <i>Duyên Hòa</i> thứ ba.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ tư, <i>Đàm-vô-sấm</i> biết trước số mạng mình, viên tịch ngày năm này.</p>	
<p>Năm <i>Bính Tý</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười ba</i>.</p>	<p>Năm <i>Thái Duyên</i> thứ nhất.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ năm.</p>	
<p>Năm <i>Đinh Sửu</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười bốn</i>.</p>	<p>Năm <i>Thái Duyên</i> thứ hai.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ sáu.</p>	
<p>Năm <i>Mậu Dần</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười lăm</i>.</p>	<p>Năm <i>Thái Duyên</i> thứ ba.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ bảy.</p>	
<p>Năm <i>Kỷ Mão</i>, năm <i>Ngươn Gia</i> thứ <i>mười sáu</i>.</p>	<p>Năm <i>Thái Duyên</i> thứ tư.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ tám.</p>	
<p></p>	<p>Năm <i>Thái Duyên</i> thứ tư.</p>	<p>Năm <i>Vĩnh Hòa</i> thứ chín, năm này bị nhà <i>Ngụy</i> diệt, <i>Lương</i> lên ngôi. Nhà <i>Bắc Lương</i> trị vì được bốn mươi ba năm.</p>	<p>(<i>Bắc Lương</i> đến đây là hết)</p>
<p></p>	<p>Năm <i>Thái Duyên</i>, vua <i>Thái Võ</i> đích thân đi <i>Tây</i> chinh.</p>	<p></p>	



<b>NHÀ TỔNG (tt)</b>	<b>NHÀ NGỤY (tt)</b>
<i>Năm Canh Thìn, năm Ngươn Gia thứ mười bảy.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ nhất.</i>
<i>Năm Tân Ty, năm Ngươn Gia thứ mười tám.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ hai.</i>
<i>Năm Nhâm Ngọ, năm Ngươn Gia thứ mười chín.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ ba.</i>
<i>Năm Quý Mùi, năm Ngươn Gia thứ hai mươi.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ tư.</i>
<i>Năm Giáp Thân, năm Ngươn Gia thứ hai mươi mốt.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ năm.</i>
<i>Năm Ất Dậu, năm Ngươn Gia thứ hai mươi hai.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ sáu.</i>
<i>Năm Bính Tuất, năm Ngươn Gia thứ hai mươi ba.</i>	<i>Năm thứ bảy, phá chùa tháp diệt Phật pháp.</i>
<i>Năm Đinh Hợi, năm Ngươn Gia thứ hai mươi tư.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ tám.</i>
<i>Năm Mậu Tý, năm Ngươn Gia thứ hai mươi lăm.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ chín.</i>
<i>Năm Kỷ Sửu, năm Ngươn Gia thứ hai mươi sáu.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ mười.</i>
<i>Năm Canh Dần, năm Ngươn Gia thứ hai mươi bảy.</i>	<i>Năm Thái Bình Chân Quân thứ mười một, giết Thôi Hạo.</i>
<i>Năm Tân Mão, năm Ngươn Gia thứ hai mươi tám.</i>	<i>Năm Chánh Bình thứ nhất.</i>
<i>Năm Nhâm Thìn, năm Ngươn Gia thứ hai mươi chín.</i>	<i>* Ngụy Văn Thành lên ngôi đổi niên hiệu là Hưng An thứ nhất.</i>
<i>Năm Quý Ty, năm Ngươn Gia thứ ba mươi, tháng hai vua băng hà.</i>	<i>Năm Hưng An thứ hai.</i>
<i>Thái tử Thiệu lên ngôi. Tháng bốn Thiệu bị giết, em thiệu lên ngôi, lấy niên hiệu là Thái Sơ.</i>	<i>Năm Hưng Quang thứ nhất.</i>
	<i>Năm Thái An thứ nhất.</i>
	<i>Năm Thái An thứ hai.</i>
	<i>Năm Thái An thứ ba.</i>
	<i>Năm Thái An thứ tư.</i>
	<i>Năm Thái An thứ năm.</i>
	<i>Năm Hòa Bình thứ nhất</i>

<p>* Năm Giáp Ngọ, đời Tống Hiếu Võ Đế tên Tuấn, lấy niên hiệu là Hiếu Kiến thứ hai.</p> <p>Năm Ất Mùi, năm Hiếu Kiến thứ hai.</p> <p>Năm Bính Thân, năm Hiếu Kiến thứ ba.</p> <p>Năm Đinh Dậu, năm Đại Minh thứ nhất.</p> <p>Năm Mậu Tuất, năm Đại Minh thứ hai.</p> <p>Năm Kỷ Hợi, năm Đại Minh thứ ba.</p> <p>Năm Canh Tý, năm Đại Minh thứ tư, ở Quảng Châu tặng con trâu ba sừng. Hà Nam tặng con ngựa biết múa. Tiêu tặng mũi tên Hộ.</p> <p>Năm Tân Sửu, năm Đại Minh thứ năm.</p> <p>Năm Nhâm Dần, năm Đại Minh thứ sáu.</p> <p>Năm Quý Mão, năm Đại Minh thứ bảy, con của Ngụy Võ Đế là Ng- hiệp lên ngôi, đổi niên hiệu Vĩnh Quang thứ nhất, sau đổi Cảnh Hòa thứ nhất.</p> <p>* Năm Giáp Thìn, năm Đại Minh thứ tám, tháng mười hai, Nghiệp bị phế. Em Nghiệp là Hoắc tự Hưu Bình lên ngôi tức Ngụy Minh Đế, đổi niên hiệu Năm Ất Tỵ, năm Thái Thủy thứ nhất.</p> <p>Năm Bính Ngọ, năm Thái Thủy thứ hai.</p>	<p>Năm Hòa Bình thứ hai.</p> <p>Năm Hòa Bình thứ ba, Chiêu Huyền Sa-môn Xứ Đàng Diêu mừng Tam bảo lại được hưng thịnh, bèn đến ở Thạch Quật tại Bắc Đài, đích thân dịch kinh Tịnh Độ Tam-muội một quyển, Phó Pháp Tạng truyền bốn quyển để truyền bá ở đời tượng pháp.</p> <p>Năm Hòa Bình thứ tư.</p> <p>Năm Hòa Bình thứ năm.</p> <p>Năm Hòa Bình thứ sáu.</p> <p>Hiến Văn Đế lên ngôi đổi niên hiệu là Thiên An.</p>
--	---

<p>Năm Đinh Mùi, năm Thái Thủy thứ ba.</p>	<p>Năm Hoàng Hưng thứ nhất.</p>
<p>Năm Mậu Thân, năm Thái Thủy thứ tư.</p>	<p>Năm Hoàng Hưng thứ hai.</p>
<p>Năm Kỷ Dậu, năm Thái Thủy thứ năm.</p>	<p>Năm Hoàng Hưng thứ ba.</p>
<p>Năm Canh Tuất, năm Thái Thủy thứ sáu.</p>	<p>Năm Hoàng Hưng thứ tư.</p>
<p>Năm Tân Hợi, năm Thái Thủy thứ bảy.</p>	<p>Hiếu Văn Đế lên ngôi đổi niên hiệu là Diên Hưng.</p>
<p>Năm Nhâm Tý, năm Thái Dục thứ nhất, con của Minh Đế là Dục lên ngôi đổi niên hiệu.</p>	<p>Năm Diên Hưng thứ hai, ngài Kiệt-ca-dạ là Tăng Chính Xứ Đàm Diệu dịch các kinh Tạp Bảo Tạng... bốn bộ gồm hai mươi quyển ghi đầy đủ trong Ngụy Thế Lục.</p>
<p>Năm Quý Sửu, năm Ngươn Huy thứ nhất.</p>	<p>Năm Diên Hưng thứ ba.</p>
<p>Năm Giáp Dần, năm Ngươn Huy thứ hai.</p>	<p>Năm Diên Hưng thứ tư.</p>
<p>Năm Ất Mão, năm Ngươn Huy thứ ba. Có kẻ tên Từ Thản ở Đông Hoàn có vợ mang thai, con ở trong bụng biết kêu khóc.</p>	<p>Năm Diên Hưng thứ năm.</p>
<p>Năm Bính Thìn, năm Ngươn Huy thứ tư.</p>	<p>Năm Thừa Minh thứ nhất. Ở Bắc Đài có hơn một trăm chùa, hơn hai ngàn Tăng ni. Khắp bốn phương có sáu ngàn bốn trăm bảy mươi tám chùa, bảy mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi Tăng ni thấy ghi trong sử nước Ngụy.</p>
<p>Năm Đinh Tỵ, Thuận Đế Hoài lên ngôi là em của Dục, đổi niên hiệu là Thăng Minh thứ nhất.</p>	<p>Năm Thái Hòa thứ nhất.</p>
<p>Năm Mậu Ngọ, năm Thăng Minh thứ hai, nhường ngôi cho vua Tề.</p>	<p>Năm Thái Hòa thứ hai.</p>

<b>Nhà Tề</b>	
<p>* Năm Kỷ Mùi, đời Tề Cao Đế Thành lấy niên hiệu là Kiến Ngươn thứ nhất.</p> <p>Năm Canh Thân, năm Kiến Ngươn thứ hai.</p> <p>Năm Tân Dậu, năm Kiến Ngươn thứ ba.</p> <p>Năm Nhâm Tuất năm Kiến Ngươn thứ tư.</p> <p>Năm Quý Hợi, năm Kiến Ngươn thứ năm.</p> <p>* Năm Giáp Tý, Tề Võ Đế tên Trách lên ngôi là con của Cao Đế đổi niên hiệu Vĩnh Minh thứ nhất.</p> <p>Năm Ất Sửu, năm Vĩnh Minh thứ hai.</p> <p>Năm Bính Dần, năm Vĩnh Minh thứ ba.</p> <p>Năm Đinh Mão, năm Vĩnh Minh thứ tư, ngày một tháng ba có một hòn đá nặng hơn mấy mươi hộc nổi trên mặt nước từ biển theo sông trôi ngày, lấy lên tạc thành tòa ngôi tượng Phật, cao hơn ba thước.</p> <p>Năm Mậu Thìn, năm Vĩnh Minh thứ năm, tháng một Giao Châu hiến tặng một hạt châu lớn cao đến hai tấc đủ để khắc một tượng Phật ngồi. Tháng năm, ở Chi lan có thầy Sa-môn chứng được ba quả.</p>	<p>Năm Thái Hòa thứ ba.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ tư.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ năm.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ sáu.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ bảy.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ tám.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ chín.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười một.</p> <p>Năm Thái Hòa 12. Ký Châu đem tặng con chồn chín đuôi bèn làm lễ Đại xá cho rất đông tội nhân.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười ba.</p>

<p>Năm Kỷ Ty, năm Vĩnh Minh thứ sáu. Tháng sáu Đông Dương hiến tặng sáu con rùa dưới bụng có nét chữ, Chùa Thiền Linh trên cây phượng phóng ra ánh sáng.</p> <p>Năm Canh Ngọ, năm Vĩnh Minh thứ bảy.</p> <p>Năm Tân Mùi, năm Vĩnh Minh thứ tám.</p> <p>Năm Nhâm Thân, năm Vĩnh Minh thứ chín.</p> <p>Năm Quý Dậu, năm Vĩnh Minh thứ mười.</p> <p>Năm Giáp Tuất, năm Long Xương thứ nhất, tháng bảy vua băng hà, Thái tử Xước lên ngôi. Tháng mười em Xước là tân An Vương Chiêu Văn lên ngôi. Tháng mười hai, chú của Chiêu Văn là Loan lên ngôi.</p> <p>Năm Ất Hợi, năm Diên Hi thứ nhất.</p> <p>Năm Bính Tý, năm Diên Hi thứ hai.</p> <p>Năm Đinh Sửu, năm Diên Hi thứ ba.</p> <p>Năm Mậu Dần, năm Diên Hi thứ tư.</p> <p>* Năm Kỷ Mão, năm Vĩnh Thái thứ nhất, Đông Hôn Hầu Bảo Quyển lên ngôi.</p>	<p>Năm Thái Hòa thứ mười bốn.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười lăm.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười sáu.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười bảy, dời Tổ Miếu về Lạc dương.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười tám.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ mười chín. Đại xá, chế tạo áo mào, định chương phục (lễ phục), lập môn đệ khắp bốn phương, ban luật nói đúng âm ngữ, sửa đổi việc cất nhắc quan chức; họ Nguyễn sửa đổi Lễ nhạc.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ hai mươi.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ hai mươi một.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ hai mươi hai.</p> <p>Năm Thái Hòa thứ hai mươi ba.</p>
--	---

<p>Năm Canh Thìn, năm Vĩnh Ngươn thứ nhất.</p> <p>Năm Tân Tỵ, năm Trung Hưng thứ nhất, Nam Khang Vương Bảo Dung lên ngôi đổi niên hiệu trên và nhường ngôi cho nhà Lương.</p>	<p>Ngụy Tuyên Võ lên ngôi, là con của Hiếu Văn, đổi niên hiệu là Cảnh Minh.</p> <p>Năm Cảnh Minh thứ hai, ngài Đàm-ma-lưu-chi ở Bạch mã tại Lạc dương, dịch cho vua Tuyên Đế Kinh Như Lai Nhập Chư Phật Cảnh Giới, hai quyển.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Nhà Lương</b></p> <p>Năm Nhâm Ngọ, đời Lương Võ Đế, tên Diển, niên hiệu Thiên Giám thứ nhất, đóng đô ở Kiến Khang.</p> <p>Năm Quý Mùi, năm Thiên Giám thứ hai, Sa-môn Mạn-đà-la dịch ngày ba bộ kinh Bảo Vân... gồm mười quyển.</p>	<p>Năm Cảnh Minh thứ ba.</p> <p>Năm Cảnh Minh thứ tư.</p>
<p>Năm Giáp Thân, năm Thiên Giám thứ ba, Sa-môn Tăng Thạnh dịch ngày Giáo Giới Tỳ-kheo Pháp một quyển. Sa-môn Đạo Hoan dịch Chúng Kinh Yếu Lãm Pháp một quyển.</p> <p>Năm Ất Dậu, năm Thiên Giám thứ tư.</p>	<p>Năm Chánh Thủy một, ngài Đàm-ma-lưu-chi dịch ngày Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn, năm quyển, đến hai năm mới ngày.</p>
<p>Năm Bính Tuất, năm Thiên Giám thứ năm.</p> <p>Năm Đinh Hợi, năm Thiên Giám thứ sáu</p> <p>Năm Mậu Tý, năm Thiên Giám thứ bảy, vua ra lệnh cho Sa-môn Tăng Mân... ở Trang Nghiêm soạn chúng kinh yếu và ghi mục lục thành tám mươi tám quyển.</p>	<p>Năm Chánh Thủy thứ hai.</p> <p>Năm Chánh Thủy thứ ba.</p> <p>Năm Chánh Thủy thứ tư</p> <p>Năm Vĩnh Bình thứ nhất, tức năm Chánh Thủy thứ năm, thì Thập Địa Luận mười hai quyển, Bảo Tích kinh bốn hoặc ba quyển, Pháp Hoa Kinh Luật một quyển đều do ngài Lạc-na-ma-đề dịch. Còn ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch bộ Tam Cú Túc Luận, một quyển.</p>
<p>Năm Kỷ Sửu, năm Thiên Giám thứ tám</p>	

<p>Năm Canh Dần, năm Thiên Giám thứ chín.</p> <p>Năm Tân Mão, năm Thiên Giám thứ mười.</p> <p>Năm Nhâm Thìn năm Thiên Giám thứ mười một, ngài Tăng-già-bà-la dịch kinh A-dục Vương mười quyển.</p> <p>Năm Quý Ty, năm Thiên Giám thứ mười hai.</p>	<p>Năm Vĩnh Bình thứ hai, ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch Kim Cang Bát-nhã Kinh một quyển, luận ba quyển. nhà của Hồ Tướng Quốc tại Lạc dương.</p> <p>Năm Vĩnh Bình thứ ba</p> <p>Năm Vĩnh Bình thứ tư.</p> <p>Năm Diên Xương thứ nhất.</p>
<p>Năm Giáp Ngọ, năm Thiên Giám thứ mười ba.</p>	<p>Năm Diên Xương thứ hai, sử nhà Ngụy chép rằng: Năm này tính chung cả nước Tàu có đến mười ba ngàn bảy trăm hai mươi bảy ngôi chùa miếu chứa Tăng Ni mà chỉ cách năm Thừa Minh hơn ba mươi năm. Ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch ngày Nhập-lãng-già kinh mười quyển.</p>
<p>Năm Ất Mùi, năm Thiên Giám thứ mười bốn, vua ra lệnh cho Sa-môn Tăng Thiện ở An lạc soạn Mục Lục các Kinh gồm bốn quyển, và ngài Tăng Già dịch Giải Thoát Đạo kinh gồm mười ba quyển.</p>	<p>Năm Diên Xương thứ ba, ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch ngày Nhập-lãng-già kinh mười quyển.</p> <p>Năm Diên Xương thứ ba, ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch ngày Nhập-lãng-già kinh mười quyển.</p>
<p>Năm Bính Thân, năm Thiên Giám thứ mười lăm, vua ra lệnh cho Sa-môn Bảo Xương soạn Kinh Luật Di Tướng gồm năm mươi một quyển. Ngài Mộc Đạo Hiền dịch Kinh Ưu Lô Tần Loa một quyển.</p>	<p>Năm Diên Xương thứ ba, ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch ngày Nhập-lãng-già kinh mười quyển.</p> <p>Ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch Pháp Tập kinh bốn quyển.</p> <p>Ngụy Hiếu Minh lên ngôi, là con của Tuyên Võ, đổi niên hiệu là Hi Bình. Xây chùa Vĩnh ninh. Sai Sa-môn huệ Sinh đi sứ nước Tây Vực thỉnh kinh, bảy năm sau mới trở về, được một trăm bảy mươi bộ kinh luận, lưu hành trên đời.</p>
<p>Năm Đinh Dậu, năm Thiên Giám thứ mười sáu, vua ra lệnh cho Sa-môn Bảo Xương soạn các kinh Phật Danh. Tháng sáu dẹp bỏ Đạo Sĩ Quán ở các Châu.</p>	<p>Năm Diên Xương thứ ba, ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch ngày Nhập-lãng-già kinh mười quyển.</p> <p>Năm Hi Bình hai Thái Hậu là Hồ Thị lên cầm quyền.</p>

<p><i>Năm Mậu Tuất, năm Thiên Giám thứ mười bảy, vua ra lệnh Sa-môn Bảo Xương soạn chú Kinh chúng có bốn quyển, ngài Tăng Già dịch Văn-thù Vấn Kinh mục lục, một quyển.</i></p> <p><i>Năm Kỷ Hợi, năm Thiên Giám thứ mười tám, vua ra lệnh Sa-môn Bảo Xương soạn ra Danh Tăng truyện gồm ba mươi một quyển.</i></p> <p><i>Năm Canh Tý, năm Tấn Thông thứ nhất. Ngài Tăng-già-bà-la dịch ngày bộ Thập Pháp Kinh, một quyển.</i></p>	<p><i>Năm Thần Quy thứ nhất, ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Lạc dương dịch bộ Thắng Tư Duy kinh, sáu quyển.</i></p> <p><i>Năm Thần Quy thứ hai.</i></p> <p><i>Năm Chánh Quang thứ nhất, các bộ Đại Tát-già Ni-kiền Tử kinh, mười quyển, Bát Tăng Bát Giảm kinh, hai quyển, Sai ma Kinh hai quyển... đều do Ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch theo yêu cầu của Ty Châu Mục Nhữ Nam Vương.</i></p> <p><i>Năm Chánh Quang thứ hai.</i></p>
<p><i>Năm Tân Sửu, năm Tấn Thông thứ hai, ngày hai mươi ba tháng bốn xây chùa Đồng Thái, là chùa Phật đầu tiên. Vua đích thân đến lễ viếng và cả trăm ty sở đều trợ giúp.</i></p> <p><i>Năm Nhâm Dần, năm Tấn Thông thứ ba.</i></p>	<p><i>Năm Chánh Quang thứ ba, Sa-môn Huệ Sinh suốt bảy năm ở ngoại quốc trở về thỉnh được một trăm bảy mươi bộ kinh luận chữ Phạm liền đem phiên dịch và lưu hành trên đời (theo sử Ngụy).</i></p> <p><i>Năm Chánh Quang thứ tư.</i></p> <p><i>Năm Chánh Quang thứ năm.</i></p> <p><i>Năm Hiếu Xương thứ nhất, tức năm Chánh Quang thứ sáu, thì Vô Uy đức Nữ kinh một quyển kim cang tam muội đà la ni kinh một quyển, Như Lai Sư Tử Hống kinh một quyển đều do ngài Phật-đà-phiến-ma dịch.</i></p> <p><i>Năm Hiếu Xương thứ hai.</i></p> <p><i>Năm Hiếu Xương thứ ba.</i></p>
<p><i>Năm Quý Mão, năm Tấn Thông thứ tư.</i></p> <p><i>Năm Giáp Thìn, năm Tấn Thông thứ năm.</i></p> <p><i>Năm Ất Ty, năm Tấn Thông thứ sáu.</i></p>	



<p>Năm Bính Ngọ, năm Tấn Thông thứ bảy.</p> <p>Năm Đinh Mùi, năm Đại Thông thứ nhất, xây chùa Đồng thái, Võ Đế rất vui thích, đổi niên hiệu và đại xá.</p> <p>Năm Mậu Thân, năm Đại Thông thứ hai</p>	<p>Năm Hiếu Xương thứ tư, tháng một đổi niên hiệu là Thái Nguyên thứ nhất, tháng ba Hiếu Minh băng hà. Hồ Thái Hậu lập con của Lâm Thao Vương mới ba tuổi lên ngôi. Tháng bốn đổi niên hiệu là Kiến Nghĩa. Nhĩ Châu Vinh giết ấu chúa, giết Thái Hậu bắt đim xuống sông, lập Trường Lạc Vương làm vua. Tháng chín đổi niên hiệu là Vĩnh An và giết Cát Vinh. Nhĩ Châu tự xưng là Thiên Trụ Vương, cầm quyền chính trong nước, thống lĩnh cả trăm quan.</p>
<p>Năm Kỷ Dậu, năm Trung Đại Thông thứ nhất, ngày rằm tháng chín, vua đi thăm chơi chùa Đồng thái, bèn xin từ ngôi vua để làm kẻ tôi đòi. Đất đai rúng động bá quan đều thỉnh cầu ngài ở lại ngôi vua. Mãi đến rằm tháng mười vua mới xa giá về cung.</p>	<p>Năm Vĩnh An thứ thứ hai. Tháng năm đổi niên hiệu là Hiếu Cơ. Bắc Hải Vương là Hạo lên ngôi. Trường Lạc Vương bỏ cung điện phía Bắc chạy về giữ Kiến Hưng. Tháng sáu đổi niên hiệu là Kiến Võ, Bắc Hải Vương lên điện ban lệnh Đại xá Nhĩ Châu lại nghe lời Trường Lạc đánh ngày phía Nam, Hạo phải bỏ chạy bị dân chém đầu dâng lên. Sau đổi niên hiệu lại là Vĩnh An.</p>

<p><i>Năm Canh Tuất, năm Trung Đại Thông thứ hai.</i></p>	<p><i>Năm Vĩnh An thứ baba, tháng chín Trường Lạc giết chết Nhĩ Châu Vinh, tháng mười Nhĩ Châu Thế Long lại lập Trường Quảng làm vua ở Cao Đô, đổi niên hiệu là Kiến Minh, tháng mười hai bắt Trường Lạc đưa sang Tỉnh Châu và giết đi, có tên thụy là Trang Đế. Về sau Thế Long lại phế Quảng Trường và lập Quảng Lãng lên làm vua.</i></p>
<p><i>Năm Tân Hợi, năm Trung Đại Thông thứ ba.</i></p>	<p><i>Năm Tân Hợi, tức năm Vĩnh An thứ tư, Quảng Lãng Vương lên ngôi, đổi niên hiệu là Phổ Thái. Năm này, Nhiếp Đại Thừa Luận Bản tám quyển do ngài Phật-đà-phiến-đa dịch. Còn bộ Thắng Tư Duy Kinh Luận, Vô Lượng Thọ Ưu Bà Đề Xá... thì do ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch.</i></p>
<p><i>Năm Nhâm Tý, năm Trung Đại Thông thứ tư.</i> <i>Năm Quý Sửu, năm Trung Đại Thông thứ năm.</i></p>	<p><i>( Bình dương vương lên ngôi, niên hiệu vĩnh hy thứ nhất, tức võ đế năm vĩnh hy thứ hai)</i></p>

<p><i>NHÀ LƯƠNG (tt)</i>  <i>Năm Giáp Dần, năm Trung Đại Thông thứ sáu.</i></p>	<p><i>NHÀ TÂY NGUY</i>  <i>Năm Vĩnh Hi thứ ba, Võ Đế ngày quan ải, dời đô về phía Tây Trường An. Đó là Chu Thái Tổ Vũ Văn Hắc Thái, tức Tây Ngụy.</i></p>	<p><i>NHÀ ĐÔNG NGUY</i>  <i>Năm Thiên Bình thứ nhất, Tề Thái Tổ Cao Hoan riêng lập con của Thanh Hà Vương là Thiên Kiến lên làm vua. Dời đô về Vu Quận. Đó là nhà Đông Ngụy.</i></p>
<p><i>Năm Ất Mão, năm Đại Đồng thứ nhất.</i></p>	<p><i>Năm Đại Thống thứ nhất, Bảo Cự lên ngôi, đổi niên hiệu, tức Văn Đế, còn Vũ Văn Hắc Thái thì làm thừa tướng, làm phụ chánh.</i></p>	<p><i>Năm Thiên Bình thứ hai, ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch ngày Văn-thù Văn Bồ-đề Kinh, hai quyển.</i></p>
<p><i>Năm Bính Thìn, năm Đại Đồng thứ hai.</i></p>	<p><i>Năm Đại Thống thứ hai, tháng bốn Cam Lộ đầu hàng. Mùa Thu lúa không chín, dân chết đói hơn phân nửa.</i></p>	<p><i>Năm Thiên Bình thứ ba.</i></p>
<p><i>Năm Đinh Tỵ, năm Đại Đồng thứ ba.</i>  <i>Năm Mậu Ngọ, năm Đại Đồng thứ tư.</i></p>	<p><i>Năm Đại Thống thứ ba.</i>  <i>Năm Đại Thống thứ tư, nạp Nhự Hoàng Hậu.</i></p>	<p><i>Năm Thiên Bình thứ tư.</i></p>
		<p><i>Năm Nguyên Tượng thứ nhất, Ca-diếp Các Kinh... ba bộ gồm bảy quyển do ngài Nguyệt-bà-thủ-na dịch, ngài Bát-nhã-lưu-chi cũng dịch.</i></p>

Năm Kỷ Mùi, năm Đại Đồng thứ năm.	Năm Đại Thống thứ năm.	Năm Hưng Hòa thứ nhất, Chánh Pháp Niệm Kinh bảy mươi quyển do ngài Bát- nhã-lưu-chi dịch Năm Hưng Hòa thứ hai, tính chung cả nước Tàu thì số Tăng Ni đông khoảng hai trăm vạn, có hơn ba vạn chùa. Năm này chỉ cách năm Diên Xương chưa đầy ba mươi năm và cách năm Thừa Minh hơn sáu mươi năm.
Năm Canh Thân, năm Đại Đồng thứ sáu.	Năm Đại Thống thứ sáu.	Năm Hưng Hòa thứ ba, Giải Thoát Giới Bổn một quyển, Báng Phật Kinh một quyển, Nghiệp Thành Tựu Lu- ận một quyển... đều do ngài Bát-nhã Lưu Chi dịch.
Năm Tân Dậu, năm Đại Đồng thứ bảy.	Năm Đại Thống thứ bảy.	Năm Hưng Hòa thứ nhất, Chánh Pháp Niệm Kinh bảy mươi quyển do ngài Bát- nhã-lưu-chi dịch Năm Hưng Hòa thứ hai, tính chung cả nước Tàu thì số Tăng Ni đông khoảng hai trăm vạn, có hơn ba vạn chùa.
Năm Nhâm Tuất, năm Đại Đồng thứ tám.	Năm Đại Thống thứ tám.	Năm này chỉ cách năm Diên Xương chưa đầy ba mươi năm và cách năm Thừa Minh hơn sáu mươi năm.
Năm Quý Hợi, năm Đại Đồng thứ chín.	Năm Đại Thống thứ chín.	
Năm Giáp Tý, năm Đại Đồng thứ mười.	Năm Đại Thống thứ mười, tháng một vua ra chiếu giảm bớt hình phạt, mở rộng việc học và nghề nghiệp, dạy đôn hậu lễ giáo, dẹp chữ thảo, bỏ văn lấy chất.	
Năm Ất Sửu, năm Đại Đồng thứ mười một.	Năm Đại Thống thứ mười một.	
Năm Bính Dần, năm Trung Đại Đồng thứ nhất.	Năm Đại Thống thứ mười hai.	
Năm Đinh Mão, năm Thái Thanh thứ nhất.		
Năm Mậu Thìn, năm Thái Thanh thứ hai, Hầu Cảnh trở mặt với Ngụy theo Lương, được phong làm Hà Nam Vương		

<p>Năm Kỷ Ty, năm Thái Thanh thứ ba, Hầu Cảnh làm nghịch, tháng năm vua băng hà. Giản Văn lên ngôi, Cảnh làm Thừa tướng gồm thâu muôn mối.</p>	<p>Năm Đại Thống thứ mười ba.</p> <p>Năm Đại Thống thứ mười bốn.</p> <p>Năm Đại Thống thứ mười lăm, vua ra chiếu dựa theo lễ xưa Nam Nữ phải đi khác đường.</p>	<p>Năm Hưng Hòa thứ ba, Giải Thoát Giới Bản một quyển, Báng Phật Kinh một quyển, Nghiệp Thành Tự Luận một quyển... đều do ngài Bát-nhã Lưu Chi dịch.</p> <p>Năm Hưng Hòa thứ tư.</p> <p>Năm Võ Định thứ nhất.</p> <p>Năm Võ Định thứ hai.</p> <p>Năm Võ Định thứ ba.</p> <p>Năm Võ Định thứ tư.</p> <p>Năm Võ Định thứ năm.</p> <p>Năm Võ Định thứ sáu.</p> <p>Năm Võ Định thứ bảy, Đông Ngụy nhường ngôi cho Cao Tề.</p>
--	---	---

<p>Năm Canh Ngọ, năm Đại Bảo thứ nhất, Tương Đông Vương châu Giang Lăng được Giản Văn ngầm mời làm Tướng Quốc giúp nước.</p>	<p>Năm Đại Thống thứ mười sáu.</p>	<p>Nhà Tề Năm Thiên Bảo thứ nhất, con thứ hai của Cao Hoan là Dương lên ngôi, tức Tề Văn Tuyên Đế.</p>
<p>Năm Tân Mùi, năm Chánh Nguyên thứ nhất. Cảnh phế bỏ vua lập Giản làm vua, đổi niên hiệu là Thái Thủy. Cảnh giết Giản rồi lên ngôi, đổi niên hiệu là Thừa Thánh.</p>	<p>Năm Đại Thống thứ mười bảy.</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ hai.</p>
<p>Năm Nhâm Thân, Tương Đông châu Giang Lăng cũng xưng Đế, đặt niên hiệu là Thiên Chánh. Võ Lăng châu Thục cũng lên ngôi, đổi niên hiệu.</p>	<p>Năm Tiền Ngươn thứ nhất, Phế Đế lên ngôi.</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ ba.</p>
<p>Năm Quý Dậu, năm Thiên Chánh thứ hai.</p>	<p>Năm Tiền Ngươn thứ hai, tháng bốn vua sai Đại tướng quân Ngụy An Công Úy Trì đánh Thục, tháng tám bắt cầm tù Tần Vương Túc Vi đưa về Trường An.</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ tư.</p>
<p>Năm Giáp Tuất, năm Thiên Chánh thứ ba, tháng mười một Bình Giang Lăng ngày đất Nhạc Dương, đó là nhà Hậu Lương nước Phù Dung</p>	<p>Năm Hậu Ngươn thứ nhất, Tề Vương Khuyếch lên ngôi. Tháng mười vua sai Trụ Quốc Yên Quốc Công đánh Giang Lăng giết chết Tương Đông Vương.</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ năm</p>

<p>Năm Ất Hợi, năm Thiên Chánh thứ tư, tháng ba đưa bản đồ, sách vở của nước Lương đến Trường An và bị Tây Ngụy diệt.</p>	<p>Năm Hậu Ngươn thứ hai.</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ sáu.</p>
<p>Năm Bính Tý, năm Thiên Chánh thứ năm.</p>	<p><b>Nhà Trần</b>          Năm Vĩnh Định thứ nhất, Bá Tiên lên ngôi nối tiếp nhà Lương Mạt, vẫn đóng đô ở Kiến Khang</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ bảy, Đông Ngụy nhường ngôi cho Cao Tê.</p>
<p><b>Nhà Chu</b>          Năm Đinh Sửu, đời Chu Mẫn Đế, tên Giác, con của Vũ Văn Hắc Thái, lấy niên hiệu là Xưng Chu.</p>	<p>Năm Vĩnh Định thứ hai, ngài Chân Đế dịch Vô Thượng Ý Kinh, hai quyển.</p>	<p><b>Nhà Tề</b>          Năm Thiên Bảo thứ tám, Nguyệt Đăng Tam-muội Kinh mười một quyển do Na-liên-da-xá dịch ngày.</p>
<p>Năm Mậu Dần, năm Xưng Chu thứ hai, bỏ Giác, lập anh dòng thứ của Giác là Dục, tức Minh Đế, lấy niên hiệu là Võ Thành thứ nhất.</p>	<p>Năm Vĩnh Định thứ ba, lập thế A-tỳ-đàm mười quyển, ngài Chân Đế dịch.</p>	<p>Năm Thiên Bảo thứ chín, Đại Bi Kinh năm quyển, ngài Da Xá dịch ngày.</p>
<p>Năm Kỷ Mão, năm Võ Thành thứ hai.</p>	<p>Năm Vĩnh Định thứ tư.</p>	
<p>Năm Canh Thìn, năm Võ Thành thứ ba, Võ Đế Ung lên ngôi, là em Minh Đế.</p>		

<p><i>* Năm Tân Tỵ, đời Võ Đế Ung, niên hiệu Bảo Định thứ nhất.</i></p> <p><i>Năm Nhâm Ngọ, năm Bảo Định thứ hai.</i></p> <p><i>Năm Quý Mùi, năm Bảo Định thứ ba.</i></p> <p><i>Năm Giáp Thân, năm Bảo Định thứ tư, ngài Xà-na-da-xá dịch ngày Phật Đản Chú Tinh Công Năng một quyển.</i></p> <p><i>Năm Ất Dậu, năm Bảo Định thứ năm.</i></p> <p><i>Năm Bính Tuất, năm Thiên Hòa thứ nhất.</i></p> <p><i>Năm Đinh Hợi, năm Thiên Hòa thứ hai.</i></p>	<p><i>* Năm Thiên Gia thứ nhất, Thiển lên ngôi.</i></p> <p><i>Năm Thiên Gia thứ hai.</i></p> <p><i>Năm Thiên Gia thứ ba.</i></p> <p><i>Năm Thiên Gia 4, Nhiếp Đại Thừa Luận mười lăm hay mười hai quyển do ngài Chân Đế dịch</i></p> <p><i>Năm Thiên Gia thứ năm.</i></p> <p><i>Năm Thiên Gia thứ sáu, Thắng Thiên Vương Bát-nhã kinh bảy quyển do ngài N-guyệt-bà-thủ-na dịch.</i></p> <p><i>Năm Thiên Khang thứ nhất, Húc lên ngôi.</i></p> <p><i>Năm Quang Đại thứ nhất</i></p>	<p><i>* Năm Thiên Bảo thứ mười, tháng một niên hiệu Càn Minh thứ nhất, con của Dương là Ân lên ngôi. Tháng tám, năm Hoàng Kiến thứ nhất, em của Dương là Diễn lên ngôi.</i></p> <p><i>* Năm Đại Ninh thứ nhất, Diễn tạ thế, em là Trạm lên ngôi.</i></p> <p><i>Năm Hà Thanh thứ nhất.</i></p> <p><i>Năm Hà Thanh thứ hai.</i></p> <p><i>Năm Hà Thanh 3, Pháp Thắng A-tỳ-đàm bảy quyển do Na-liên-đề-da-xá dịch.</i></p> <p><i>Năm Thiên Thống thứ nhất, con của Trạm là Vĩ lên ngôi.</i></p> <p><i>Năm Thiên Thống thứ hai</i></p>
---	--	--



<p>Năm Mậu Tý, năm Thiên Hòa thứ ba.</p>	<p>Năm Quang Đại thứ hai.</p>	<p>Năm Thiên Thống thứ ba, Nguyệt Tạng Kinh mười hai quyển, Na-liên-đề-da-xá dịch ngày.</p>
<p>Năm Kỷ Sửu, năm Thiên Hòa thứ tư, Bà-la-môn Thiên Văn hai mươi quyển do ngài Đạt-ma-lưu-chi dịch ngày.</p>	<p>Năm Thái Kiến thứ nhất.</p>	<p>Năm Thiên Thống thứ tư, Bồ-tát Kiến Bảo Tam-muội Kinh mười một quyển, Na-liên-đề-da-xá dịch.</p>
<p>Năm Canh Dần, năm Thiên Hòa thứ năm, Đại Thừa Đồng Tánh Kinh bốn quyển do ngài Xà-na-da-xá dịch.</p>	<p>Năm Thái Kiến thứ hai.</p>	<p>Năm Thiên Thống thứ năm.</p>
<p>Năm Tân Mão, năm Thiên Hòa thứ sáu, Định Ý Thiên Tử Sở Vấn Kinh năm quyển do ngài Xà-na-da-xá dịch.</p>	<p>Năm Tân Mão, năm Thái Kiến thứ ba.</p>	<p>Năm Võ Bình thứ nhất. Đại vân luân thỉnh vũ kinh quyển do na đề da_xá dịch sa môn viên</p>
<p>Năm Nhâm Thìn, năm Kiến Đức thứ nhất, Như Lai Trí Bất Tư Nghì Trí kinh ba quyển, Bảo Tích kinh ba quyển do ngài Xà-na-quật-đa dịch.</p>	<p>Năm Nhâm Thìn, năm Thái Kiến thứ tư.</p>	<p>Năm Võ Bình thứ hai.</p>
<p>Năm Quý Tỵ, năm Kiến Đức thứ hai.</p>	<p>năm Thái Kiến thứ năm.</p>	<p>Năm Võ Bình thứ ba.</p>
<p>Năm Giáp Ngọ, năm Kiến Đức thứ ba, bỏ hai Giáo, phá chùa tháp.</p>	<p>, năm Thái Kiến thứ sáu.</p>	<p>Năm Võ Bình thứ tư.</p>
<p>Năm Ất Mùi, năm Kiến Đức thứ tư.</p>	<p>năm Thái Kiến thứ bảy.</p>	<p>Năm Võ Bình thứ năm. Năm Võ Bình thứ sáu, nhóm Sa-môn Trí Châu... gồm mười một vị sang Tây Vực tìm thỉnh kinh Luận Phật.</p>

<p>–<i>Năm Bính Thân, năm Kiến Đức thứ năm.</i>  <i>Năm Đinh Dậu, năm Kiến Đức thứ sáu.</i>  <i>Năm Mậu Tuất, đời Tuyên Đế, tên Phú, là con của Võ Đế, niên hiệu Tuyên Chánh.</i></p> <p><i>Năm Kỷ Hợi, tháng một đổi niên hiệu là Đại Thành, tháng hai lại đổi là Đại Tạng.</i>  <i>Năm Canh Tý, năm Đại Tạng thứ hai.</i>  <i>Tĩnh Đế là Xiển lên ngôi, là con của Tuyên Đế. Sau đó nhường ngôi cho nhà Đại Tỳ. Liền chấn hưng Phật Giáo. tam bảo</i></p>	<p>–, <i>năm Thái Kiến thứ tám.</i>  <i>, năm Thái Kiến thứ chín.</i>  <i>, năm Thái Kiến thứ mười.</i></p> <p><i>Năm Kỷ Hợi, năm Thái Kiến thứ mười một.</i></p> <p><i>, năm Thái Kiến thứ mười hai.</i></p>	<p>–<i>Năm Long Hóa thứ nhất.</i>  <i>Năm Thừa Quang thứ nhất, con của Vĩ là Hoàn lên ngôi và bị nhà Chu diệt, được phong làm Ôn Quốc Công.</i></p>
---	---	---

### **Nhà Đại Tỳ:**

Năm Tân Sửu, năm Khai Hoàng thứ nhất. Mùa Xuân dâng ấn nhường ngôi cho nhà Tỳ. Mùa Đông, nhóm Sa-môn Trí Châu (mười một người)... chở về được hai trăm sáu mươi bộ Kinh Luận Bà-la-môn. Vua ra sắc chỉ các Ty Sở tìm người phiên dịch.

Năm Nhâm Dần, năm Khai Hoàng thứ hai, thì có Nghiệp Báo Sai năm thái kiến thứ mười bốn Biệt Kinh một quyển, do Quận Thú ở Dương Châu là Đàm Pháp Trí dịch. Tượng Đầu Tinh Xá kinh một quyển, Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì kinh một quyển đều do Tỳ-ni-đa-lưu-chi dịch.

Năm Quý Mão, năm Khai Hoàng thứ ba, Lao Cố Nữ Kinh một quyển, Bách Phật Danh Kinh một quyển, Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh hai quyển, Đức Hộ Trưởng Giả Kinh hai quyển, bốn bộ ấy gồm sáu quyển đều do Na-liên-đề-da-xá dịch.

Năm Giáp Thìn, năm Khai Hoàng thứ tư, thì Liên Hoa Diệu Kinh

hai quyển, Đại Vân Luân Thỉnh Vũ Kinh hai quyển, Lục Trang Nghiêm Tam-muội Kinh ba quyển, cả ba bộ bảy quyển đều do Na-liên-đề-da-xá dịch.

Năm Ất Ty, năm Khai Hoàng thứ năm, Đại Phương Đăng Nhất Tạng Kinh mười lăm quyển thì khởi dịch từ tháng năm năm thứ tư đến tháng hai năm thứ năm mới ngày do Na-liên-đề-da-xá dịch.

Năm Bính Ngọ, năm Khai Hoàng thứ sáu, Đại Tập Kinh sáu mươi quyển, Sa-môn Tăng Tự Hợp Đại Oai Đăng Kinh, Bát Phật Danh Hiệu Kinh, Hy Hữu Giáo Lượng Kinh, Thiện Cung Kính Sư Kinh, Văn-thù-sư-lợi Hạnh Kinh gồm năm quyển đều do ngài Xà-na-quật-đa dịch.

Năm Đinh Mùi, năm Khai Hoàng thứ bảy, Hư Không Dựng Bồ-tát Kinh hai quyển, Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh một quyển, Bát Không Quyên Sách Quán Thế Âm Tâm Chú Kinh một quyển, Kim Cang Dịch Đà-la-ni một quyển, cả bốn bộ gồm năm quyển đều do ngài Xà-na-quật-đa dịch.

Năm Mậu Thân, năm Khai Hoàng thứ tám, Phật Bốn Hạnh Tập Kinh gồm sáu mươi quyển, khởi dịch từ tháng bảy năm Khai Hoàng thứ bảy, đến đầu năm nay mới được mười quyển. Thiện Cung Kính Thiện Xảo Chú... các kinh đều do Quật-đa dịch.

Năm Kỷ Dậu, năm Khai Hoàng thứ chín, Phật Bốn Hạnh Tập Kinh đã dịch thêm mười lăm quyển.

Năm Canh Tuất, năm Khai Hoàng thứ mười, Phật Bốn Hạnh Tập Kinh đã dịch thêm hai mươi quyển.

Năm Tân Hợi, năm Khai Hoàng thứ mười một, Phật Bốn Hạnh Tập Kinh đã dịch thêm mười lăm quyển.

Tính đầu đuôi suốt năm năm mới dịch ngày sáu mươi quyển, đều do ngài Xà-na-quật-đa dịch. Và lại dịch Nguyệt Thượng Nữ Kinh, Thiện Tư Đồng Tử hai Kinh.

Năm Nhâm Tý, năm Khai Hoàng thứ mười hai, Pháp Cự Đà-la-ni Kinh hai mươi quyển do ngài Xà-na-quật-đa dịch.

Năm Quý Sửu, năm Khai Hoàng thứ mười ba, Ngũ Thiên Ngũ Bách Phật Danh Kinh tám quyển, Tứ Đồng Tử Tam-muội Kinh ba quyển đều do ngài Xà-na-quật-đa dịch.

Năm Giáp Dần, năm Khai Hoàng thứ mười bốn, Chư Phật Hộ Niệm Kinh mười quyển, Hiền Hộ Bồ-tát Kinh sáu quyển, đều do ngài Xà-na-quật-đa dịch. Vua ra lệnh nhóm Sa-môn Pháp Kinh gồm hai mươi Đại Đức soạn ra Chúng Kinh Mục Lục gồm bảy quyển. Lại ra lệnh Quan Hữu Ty cho tuyển soạn Chúng Kinh Pháp Thức gồm mười

quyển để chế ước Tăng Ni.

Năm Ất Mão, năm Khai Hoàng thứ mười lăm, Đại Oai Đức Đà-la-ni Kinh hai mươi quyển, Quan Sát Chư Pháp Hạnh Kinh bốn quyển, Chư Pháp Bản Vô Kinh ba quyển, Thí Dụ Vương Kinh hai quyển, Phát Giác Tịnh Tâm Kinh hai quyển, đều do ngài Xà-na-quật-đa dịch.

Năm Bính Thìn, năm Khai Hoàng thứ mười sáu, Kim Quang Minh Kinh Chúc Lụy một phẩm, do ngài Xà-na-quật-đa dịch.

Năm Đinh Ty, năm Khai Hoàng thứ mười bảy, Kim Quang Minh Kinh trước sau ba bản dịch, nay gộp làm một bộ tám quyển do ngài Sa-môn Bảo Quý hợp lại. Ngày hai mươi bốn tháng giêng năm này, đức vua Khai Hoàng đã đến cơ sở dịch kinh mới để nghe tấu trình.

Năm Mậu Ngọ, năm Khai Hoàng thứ mười tám, Siêu Thế Kinh mười quyển, Quật-đa dịch.

Năm Kỷ Mùi, năm Khai Hoàng thứ mười chín, Tam Tụ Kinh hai quyển, Quật Đa dịch.

Năm Canh Thân, năm Khai Hoàng thứ hai mươi, khuya ngày ba tháng mười có động đất lớn.

Năm Tân Dậu, năm Nhân Thọ thứ nhất, đổi niên hiệu này ngày một tháng giêng.

Năm Nhâm Tuất, năm Nhân Thọ thứ hai.

Năm Quý Hợi, năm Nhân Thọ thứ ba.

Năm Giáp Tý, năm Nhân Thọ thứ tư.

Năm Ất Sửu, năm Đại Nghiệp thứ nhất, Dạng Đế tên là Quảng lên ngôi, là con thứ hai của Cao Tổ Văn Đế làm vua được mười ba năm.

Năm Bính Dần, năm Đại Nghiệp thứ hai.

Năm Đinh Mão, năm Đại Nghiệp thứ ba.

Năm Mậu Thìn, năm Đại Nghiệp thứ tư.

Năm Kỷ Ty, năm Đại Nghiệp thứ năm.

Năm Canh Ngọ, năm Đại Nghiệp thứ sáu.

Năm Tân Mùi, năm Đại Nghiệp thứ bảy.

Năm Nhâm Thân, năm Đại Nghiệp thứ tám.

Năm Quý Dậu, năm Đại Nghiệp thứ chín. Trong một ngày suốt theo dòng sông Biện vua sai cả trăm vạn người mỗi người phải nộp một đấu gạo và ngàn đồng tiền.

Năm Giáp Tuất, năm Đại Nghiệp thứ mười.

Năm Ất Hợi, năm Đại Nghiệp thứ mười một.

Năm Bính Tý, năm Đại Nghiệp thứ mười hai.

Năm Đinh Sửu, năm Đại Nghiệp thứ mười ba.

**Nhà Đại Đường:**

Năm Mậu Dần.

Năm Kỷ Mão, năm đầu niên hiệu Võ Đức <sup>1</sup>

Năm Canh Thìn.

Năm Tân Ty.

Năm Nhâm Ngọ.

Năm Quý Mùi.

Năm Giáp Thân.

Năm Ất Dậu.

Năm Bính Tuất.

Năm Đinh Hợi.

Năm Mậu Tý.

Năm Kỷ Sửu.

Năm Canh Dần.

Năm Tân Mão.

Năm Nhâm Thìn.

Năm Quý Ty.

Năm Giáp Ngọ.

Năm Ất Mùi.

Năm Bính Thân.

Năm Đinh Dậu.

Năm Mậu Tuất.

Năm Kỷ Hợi.

Năm Canh Tý.

Năm Tân Sửu.

Năm Nhâm Dần.

Năm Quý Mão.

Năm Giáp Thìn.

Năm Ất Ty.

Năm Bính Ngọ.

Năm Đinh Mùi.

Năm Mậu Thân.

Năm Kỷ Dậu.

Năm Canh Tuất.

Năm Tân Hợi.

Năm Nhâm Tý.

<sup>1</sup> Phần nhà Đại Đường chỉ ghi năm mà không ghi việc. Còn năm đầu niên hiệu Võ Đức ở đây ghi thuộc năm Kỷ Mão, nhưng trong bảng các niên đại của Hán Việt Tự Điển Hiện Đại 94 lại ghi thuộc năm Mậu Dần

Năm Quý Sửu. Năm Giáp Dần.  
Năm Ất Mão. Năm Bính Thìn.  
Năm Đinh Tỵ. Năm Mậu Ngọ.  
Năm Kỷ Mùi.  
Năm Canh Thân. Năm Tân Dậu.  
Năm Nhâm Tuất. Năm Quý Hợi.